BÁO CÁO NGHIÊN CỨU LUẬT TỤC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TẠI CHỖ Ở TÂY NGUYÊN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

TROPENBOS VIET NAM

Huế, tháng 10/ 2021

NỘI DUNG

TỪ VIẾT TẮT iii
PHẦN A. MỞ ĐẦU 1
PHẦN B. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP 2
I. Mục tiêu 2
1.1. Mục tiêu chung 2
1.2. Mục tiêu cụ thể 3
II. Nội dung 3
III. Phương pháp 3
IV. Hạn chế của báo cáo 4
PHẦN C. KẾT QUẢ 4
CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 4
I. Nguồn gốc của Luật tục Tây Nguyên và Việt Nam 4
II. Thể chế Tây Nguyên 5
2.1. Thể chế truyền thống 5
2.2. Thể chế hiện nay 7
CHƯƠNG II. NỘI DUNG LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN 9
I. Tổng quan về Tây Nguyên 9
II. Đặc điểm Luật tục Tây Nguyên 10
III. Nội dung Luật tục Tây Nguyên 11
3.1. Một số quy định về sở hữu đất và rừng trong Luật tục 11
3.2. Một số quy định về bảo vệ TNTN trong Luật tục 12
CHƯƠNG III. MỐI LIÊN HỆ GIỮA LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN VỚI PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TNTN 18
I. Giá trị của Luật tục Tây Nguyên 18
II. Mối liên hệ giữa Luật tục Tây Nguyên với Pháp luật về quản lý, sử dụng TNTN 19
III. Thực thi Luật tục Tây Nguyên trong chính sách GĐGR – Trường hợp ở tỉnh Đăk Lăk 21
CHƯƠNG IV. THÁCH THỨC, CƠ HỘI VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN HIỆN NAY 23
I. Thách thức đối với vai trò của Luật tục Tây nguyên 23

II. Cơ hội phát huy vai trò của Luật tục Tây nguyên 25
III. Giải pháp phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên 28
CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 32
I. Kết luận 32
II. Khuyến nghị 33
Tài liệu tham khảo ..... **Error! Bookmark not defined.**

TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CSOs	Các tổ chức xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
GĐGR	Giao đất giao rừng
IPLCs	Indigenous people and Local communities
KTXH	Kinh tế xã hội
KHKT	Khoa học Kỹ thuật
KHCN	Khoa học Công nghệ
KTBĐ	Kiến thức bản địa
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PTBV	Phát triển bền vững
QLNN	Quản lý nhà nước
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
REDD+	Tài nguyên thiên nhiên
TNTN	Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng
UBND	Ủy ban Nhân dân

PHẦN A. MỞ ĐẦU

Trong xã hội loài người, thiên nhiên luôn là nền tảng để con người sinh sống và phát triển. Mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên xung quanh luôn luôn là mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết với nhau. Điều này càng đúng hơn đối với các cộng đồng nông thôn miền núi, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) vốn dĩ có có không gian sinh tồn gắn chặt với núi rừng, đất đai và nguồn nước.

Nhờ sống dựa vào thiên nhiên nên đồng bào DTTS, nhất là các dân tộc tại chỗ đã tìm ra cách ứng xử với nhau và với thiên nhiên một cách hài hòa, hợp lý. Để duy trì sự bền vững đó, đồng bào đã tạo ra những nguyên tắc, quy định gọi là Luật tục để áp dụng vào cuộc sống thường ngày nhằm duy trì trật tự trong cộng đồng của mình cũng như bảo vệ môi trường tự nhiên nơi mình sinh sống. Thực tế đã chứng minh rằng nhiều tộc người tại chỗ cho đến nay vẫn duy trì, bảo vệ rất tốt không gian sinh tồn của mình bằng những Luật tục như vậy mà không cần bất cứ sự can thiệp nào từ bên ngoài.

Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển thì khoảng cách giữa lối sống truyền thống và lối sống hiện đại ngày càng được rút ngắn. Nhiều thiết chế xã hội không do cộng đồng xây dựng nên, được áp dụng trong thời gian dài đã dẫn đến sự mai một của Luật tục. Hậu quả là rừng bị suy giảm, đất đai bị thoái hoá, nguồn nước bị ô nhiễm và cạn kiệt, bất bình đẳng và xung đột trong tiếp cận tài nguyên giữa các tộc người với các chủ thể khác ngày càng gia tăng [7].

Từ quan niệm là cách tiếp cận theo Luật tục của đồng bào DTTS trong quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên (TNTN) thì không hiệu quả bằng các mô hình quản lý của xã hội hiện đại, hiện nay nhiều Chương trình quản lý TNTN quốc tế đã chứng minh vai trò quan trọng không thể thiếu của Luật tục trong quản lý, sử dụng bền vững các nguồn TNTN, ví dụ như Sáng kiến quốc tế về REDD+ đã và đang dành sự quan tâm rất lớn đối với vai trò của Luật tục, của kiến thức bản địa (KTBĐ) trong việc giảm hiệu ứng khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng. Trong những trường hợp tương tự, việc khai phá và áp dụng KTBĐ được xem là cách tiếp cận bền vững của nhiều quốc gia trong việc giải quyết các bất cập mà xã hội hiện đại đang đối mặt, trong đó có bất cập về quản lý, sử dụng TNTN. Trong xu hướng đa dạng về pháp luật (legal diversity) của thế giới, ngay cả những quốc gia đã phát triển cũng đang sử dụng vừa Luật pháp vừa Luật tục vào việc quản trị xã hội.

Ở Việt Nam, thuật ngữ "Rừng tín ngưỡng" và "không gian sinh tồn" vừa được Nhà nước công nhận và đưa vào áp dụng trong một bộ luật lớn là Luật Lâm nghiệp 2017. Ở điều 2 của Luật này quy định: "*Rừng tín ngưỡng là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng*", hoặc điều 14 quy định: "*Tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư; ưu tiên giao rừng cho đồng bào DTTS, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật*". Cũng là lần đầu tiên, Luật này đã công nhận cộng đồng dân cư, bao gồm cộng đồng các DTTS là chủ rừng và được Nhà nước giao đất giao rừng (GĐGR) để quản lý sử dụng bền vững. Các quy định như vậy đã nhận được nhiều sự đồng tình, ủng hộ không chỉ từ những nhà thực thi chính sách lâm nghiệp mà còn của cộng đồng, người dân và các bên liên quan khác trong xã hội. Ở một khía cạnh khác

cụ thể hơn, Nhà nước đã ban hành Quy chế DCCS (theo Chỉ thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị năm 1998 về xây dựng quy chế DCCS) với định hướng phát huy giá trị của Luật tục để xây dựng Hương ước mới.

Tuy vậy, mặc dù Nhà nước Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống Pháp luật về quản lý, sử dụng TNTN khá hoàn chỉnh (như Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ nguồn nước…), song bóng dáng của Luật tục trong hệ thống Pháp luật này vẫn chưa được thể hiện nhiều. Việc chưa thừa nhận thỏa đáng vai trò của Luật tục một phần nào đó đã tạo ra nhiều thách thức đối với nhà quản lý, nhà thực thi chính sách cấp địa phương trong việc quản lý, sử dụng TNTN ở các vùng đồng bào DTTS hiện nay. Ví dụ, việc quốc hữu hoá TNTN, đặc biệt là việc thành lập các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các khu rừng thiêng, rừng ma của nhiều đồng bào DTTS, hay việc giao rừng cho Ủy ban Nhân dân (UBND) xã tạm thời quản lý song song với việc xoá bỏ các quy định của Luật tục ở những khu vực này đã làm cho nhiều khu rừng trở nên "vô chủ". Tương tự, một trong những nguyên nhân làm gia tăng xung đột trong xã hội về tiếp cận TNTN, đặc biệt là xung đột giữa người dân địa phương với các chủ thể Nhà nước trong việc dành quyền quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ở miền Trung và Tây Nguyên trong khoảng hơn một thập kỷ trở lại đây là do sự suy giảm vai trò của Luật tục [7], hoặc do sự xung đột giữa Luật Pháp và Luật tục gây ra.

Ở Tây Nguyên Việt Nam nói chung và vùng lưu vực sông Srepok nói riêng, nơi có nhiều dân tộc tại chỗ sinh sống, Luật tục đã từng là một công cụ quản lý rất có hiệu quả về mọi mặt đời sống của người dân từ bao đời nay. Ngày nay, trước yêu cầu về tăng cường tính tự quản cũng như sự đồng thuận xã hội trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa, thì Luật tục lại có cơ hội để phát huy vai trò của mình, nhất là vai trò quản lý, sử dụng TNTN của con người nơi đây.

Là một tổ chức khoa học công nghệ (KHCN) hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài nguyên gắn với sinh kế người dân nông thôn miền núi trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) ở vùng lưu vực sông Srepok, Tây Nguyên, Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Nhiệt đới (Tropenbos Việt Nam) rất quan tâm đến việc làm thế nào để phát huy được các giá trị tốt đẹp của Luật tục Tây Nguyên vào trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN phù hợp với thể chế chính trị hiện nay. Do vậy, Tropenbos Việt Nam thực hiện một báo cáo nghiên cứu về: "Thể chế và Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ trong quản lý, sử dụng TNTN ở vùng Tây Nguyên" để làm cơ sở cho các khuyến nghị chính sách về áp dụng các Luật tục này vào trong hệ thống Pháp luật của địa phương cũng như ở cấp quốc gia.

PHẦN B. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP

I. Mục tiêu

Báo cáo này hướng đến các mục tiêu sau đây:

1.1. Mục tiêu chung

Cung cấp thông tin cho nhà hoạch định, thực thi chính sách các cấp để xây dựng, thực hiện các chính sách liên quan đến thể chế, Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Mô tả được Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN (như rừng, đất đai và nguồn nước) trên cả hai phương diện là các quy định và sự vận hành các quy định đó trong thể chế cộng đồng.
- Phân tích được các rào cản cũng như cơ hội để phát huy vai trò của Luật tục đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên vào việc quản lý, sử dụng TNTN hiện nay trong khu vực.
- Đề xuất các khuyến nghị chính sách, giải pháp để các quy định còn phù hợp trong Luật tục đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên được Luật pháp thừa nhận và áp dụng.

II. Nội dung

Để đáp ứng được các mục tiêu trên, báo cáo này tập trung phân tích các nội dung sau đây:

- Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN trên phương diện về quy định cũng như sự vận hành các quy định đó trong thể chế cộng đồng.
- Mối liên hệ giữa Luật tục còn tồn tại đến hiện nay của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên với những quy định hiện hành của Pháp luật về quản lý, sử dụng TNTN.
- Các rào cản, cơ hội phát huy vai trò của Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên trong việc quản lý, sử dụng TNTN trong khu vực.
- Các khuyến nghị chính sách, giải pháp về lồng ghép vai trò của Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên vào trong hệ thống Pháp luật Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN hiện nay.

III. Phương pháp

Đây là nghiên cứu bàn giấy. Các thông tin thu thập để viết báo cáo được thu thấp từ các nguồn:

a. Tài liệu thứ cấp

- Các công trình nghiên cứu liên quan đến Luật tục đồng bào DTTS ở Việt Nam và Tây Nguyên trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN (luận án, bài báo, sách… đã xuất bản).
- Các tài liệu về quy định, hệ thống pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên (như Luật Đất đai 2013, Luật Lâm nghiệp 2017…)
- Các tin, bài phóng sự liên quan đến Luật tục đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên được đăng trên các trang báo điện tử online có uy tín trong nước (báo Đak Lak, báo Tiền Phong, báo Pháp luật…)
- Các báo cáo, số liệu từ các cơ quan QLNN và chính quyền các cấp trong khu vực về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường…

b. Hội thảo tham vấn

Dự thảo báo cáo đã được trình bày tại hội thảo tham vấn về: “Luật tục Tây Nguyên trong quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên – Hiện trạng, thách thức và khuyến nghị cho tương lai” do Tropenbos Việt Nam tổ chức online vào ngày 26/ 11/ 2021 nhằm nhận phản biện cũng như tham vấn thêm các chuyên gia về các nội dung mà báo cáo quan tâm.

IV. Hạn chế của báo cáo

Toàn vùng Tây Nguyên có 12 dân tộc tại chỗ [1]. Mỗi dân tộc có thể có những Luật tục khác nhau. Tuy nhiên, báo cáo này chỉ tập trung phân tích Luật tục của 3 dân tộc là **dân tộc Ja Rai, dân tộc M'Nông và dân tộc Ê Đê**. Đây được xem là 3 tộc người phổ biến, có dân số lớn và khu vực phân bố rộng ở Tây Nguyên. Hơn nữa, Luật tục của các tộc người này hiện nay đã được các nhà nghiên cứu sưu tầm và văn bản hóa.

Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên có phạm vi điều chỉnh rộng, bao quát toàn bộ đời sống xã hội trong mỗi cộng đồng tộc người, như lĩnh vực tổ chức và quản lý cộng đồng; ổn định trật tự trong xã hội; việc tuân thủ phong tục, tập quán; các quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình; giáo dục nếp sống văn hoá tín ngưỡng… Tuy nhiên, báo cáo này chỉ tập trung phân tích sâu **Luật tục trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN** của đồng bào mà thôi.

Nhóm tác giả không đến được các vùng đại diện để phỏng vấn, trao đổi với các nhóm dân tộc đang sinh sống ở Tây Nguyên về các vấn đề liên quan đến Luật tục và cả hai phía đều quan tâm. Thiếu tiếng nói trực tiếp của đồng bào trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin cũng là một hạn chế của báo cáo.

Trong báo cáo này, cụm từ ***Luật tục của đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây nguyên trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN*** được thay thế bằng cụm từ ***Luật tục Tây Nguyên***, và cụm từ ***đồng bào DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên*** được viết ngắn gọn thành ***đồng bào Tây Nguyên*** cho ngắn gọn hơn.

PHẦN C. KẾT QUẢ

CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. Nguồn gốc của Luật tục Tây Nguyên và Việt Nam

Ở Việt Nam, thuật ngữ Luật tục còn được gọi với các tên khác nhau như là Tập quán pháp, Luật địa phương, hoặc Luật dân gian. Theo Hoàng Xuân Tý: "*Luật tục là một hình thức của tri thức bản địa, được hình thành trong lịch sử lâu dài qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và xã hội, được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và truyền từ đời này qua đời khác bằng trí nhớ qua thực hành sản xuất và thực hành xã hội, nó hướng đến việc hướng dẫn các quan hệ xã hội, quan hệ con người với thiên nhiên. Những chuẩn mực ấy của Luật tục được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, nhờ đó đã tạo ra sự thống nhất và cân bằng trong mỗi cộng đồng. Luật tục như hình thức phát triển cao của phong tục, tục lệ và là hình thức sơ khai của luật pháp*" [5]. Còn theo Vương Xuân Tình: *"Luật tục là một thành tố của văn hóa có thể được định danh khác nhau như Hương ước (ở người Kinh), Tập quán pháp (một số vùng dân tộc Tây Nguyên) hay Quy ước (nhiều dân tộc tại miền núi phía Bắc) nhưng đều hàm chứa những quy định liên quan tới nhiều mặt của đời sống và buộc các thành viên phải tuân theo. Những quy định ấy về căn bản là đảm bảo lợi ích chung của cộng đồng, được mọi người thông qua và cam kết thực hiện"* [27].

Luật tục ở Việt Nam được hình thành và phát triển rất đa dạng, tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng tộc người. Trong quá trình phát triển của cộng đồng, các thói quen trong suy nghĩ, ứng xử, các quy chuẩn điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng đã hình thành nên một hệ thống phong tục, tập quán phong phú hay còn gọi là Luật tục. Những nội dung này chủ yếu được ghi nhớ dưới dạng lời nói, được hoàn thiện dần từ đời này qua đời khác bằng cách truyền miệng mà người có trách nhiệm giữ gìn, hoàn thiện, lưu truyền chính là các già làng, trưởng bản, chủ đất, chủ nước, thầy cúng, thầy mo… Luật tục là sự kết tinh, là linh hồn, cốt lõi của phong tục, tập quán. Nội dung của Luật tục có tính tổng hợp, chứa đựng các chuẩn mực về các quan hệ xã hội hình thành trong đời sống sinh hoạt của cộng đồng như về chế độ sở hữu, hôn nhân gia đình, giao lưu dân sự, bảo tồn TNTN... Từ sự lưu truyền đó, các nhà khoa học trong và ngoài nước đã sưu tầm, ghi chép, tổng hợp lại thành một số bộ Luật tục ở nước ta như hiện nay [7]. Ví dụ như ở Tây Nguyên, theo Linh Nga Niê K dăm, các dân tộc Tây nguyên mặc dù mới chỉ có chữ viết từ giữa thế kỷ 20, nhưng Luật tục của họ dưới dạng bất thành văn, tồn tại theo dạng văn vần truyền miệng, đã có từ hàng trăm hàng ngàn năm nay. Các Luật tục này chi phối toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của mọi người dân trong cộng đồng, do những người có hiểu biết sâu rộng của buôn làng nắm giữ, để điều hành mọi hoạt động của cộng đồng. Trong các Luật tục, ngoài những quy định về mối quan hệ giữa con người với con người, với xã hội, về những tập quán canh tác, còn có cả những quy định về thái độ ứng xử của con người đối với môi trường công cộng… Vài năm gần đây, các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian đã bỏ công sưu tầm, in thành văn bản hệ thống các Luật tục của người đồng bào Ê Đê, M' Nông, Ja Rai… "*Luật tục chính là biểu hiện cao nhất của di sản văn hoá tộc người ở Tây Nguyên. Bỏ qua đi những điều dị đoan của sự thiếu hiểu biết khoa học nào đó, chúng ta sẽ thấy chúng được xây dựng quả là phù hợp với điều kiện sống và tập quán canh tác, sinh hoạt của mỗi vùng, mỗi tộc người khác nhau*" [8].

II. Thể chế Tây Nguyên

2.1. Thể chế truyền thống

Có hai trụ cột lớn nhất trong thiết chế xã hội của đồng bào Tây Nguyên cổ truyền là i) Làng, và ii) Sở hữu đất và rừng [17] [22] [23]. Theo đó, Luật tục Tây Nguyên luôn luôn song hành với hai trụ cột chính này.

a. Làng

Trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền, Làng là đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất. Trong ngôn ngữ các dân tộc Tây Nguyên, ví dụ Boon trong tiếng M'Nông, Buôn trong tiếng Ê Đê, Plei trong tiếng Ja Rai, Ba Na… đều có nghĩa là Làng. Theo Phan Đăng Nhật, Làng truyền thống Tây Nguyên đã hình thành từ lâu đời như một cấu trúc bền vững với tinh thần cộng đồng cao gồm bốn thành tố là: i) Một cộng đồng cư trú, ii) Một cộng đồng sở hữu tài nguyên, iii) Một cộng đồng văn hóa gồm văn học nghệ thuật, Luật tục, phong tục tập quán, iii) Bao trùm lên trên tất cả, đồng thời lan toả trong tất cả các cá thể hữu sinh và vô sinh là một hệ thống cộng đồng thần linh, được gọi là Yang [22].

Trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên, không có đơn vị nào cao hơn Làng, cũng không có đơn vị nào nhỏ hơn Làng. Ở đây ý thức về cá nhân chưa phát triển, không có cá nhân độc lập đối

với Làng. Con người là một bộ phận nhỏ chìm trong cộng đồng Làng, hòa tan trong Làng, không thể tách rời khỏi Làng. *"Ở Tây Nguyên, hình phạt nặng nề nhất, nỗi đau đớn lớn nhất, điều nhục nhã nhất đối với một người là bị đuổi khỏi Làng. Thậm chí trong trường hợp đó con người mất luôn cả tính người, không Làng nào khác chấp nhận anh ta nữa, anh ta sẽ trở thành như một con thú, lang thang và chết vùi trong rừng"* [17] [22].

Làng cổ truyền Tây Nguyên được điều hành bằng một tổ chức đặc biệt là Hội đồng già làng, gồm đại diện của các hộ trong làng. Đứng đầu Hội đồng già làng là chủ làng. Hội đồng già làng bao gồm những người hiền minh nhất của Làng. Họ là những người am hiểu rừng núi, đất đai, phong tục tập quán, giàu kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm sống, giỏi giang trong đối ngoại, và là những người có đức độ cao, được dân làng bầu lên. Hội đồng già làng quản lý Làng theo Luật tục của Làng. Già làng chính là những người am hiểu tường tận Luật tục. Trong Hội đồng già làng thường có một người có chức năng phân xử mọi bất đồng hay vi phạm bằng hình thức tòa án Luật tục của Làng [17] [22].

Hiện nay cơ cấu Làng Tây Nguyên đã thay đổi để phù hợp với thể chế mới, mặc dù vẫn giữ được những nét ưu điểm cơ bản của Làng truyền thống ngày trước. Làng truyền thống Tây Nguyên vẫn là đơn vị cơ sở có vai trò thực sự trong xã hội Tây Nguyên, là điểm tựa cho sự phát triển bền vững của Tây Nguyên ngày nay [22] [23].

b. Quyền sở hữu tập thể về đất và rừng

Cũng theo Phan Đăng Nhật và Nguyên Ngọc, Trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền không có đất và rừng vô chủ. Người chủ của đất và rừng chính là các Làng. Rừng núi, tất cả đã được "Yang", tức là Thần linh giao cho từng Làng rồi. Đất, rừng của Làng là thiêng liêng, không ai được xâm phạm, không ai được làm ô uế. Người ta gọi đó là Quyền sở hữu tập thể của cộng đồng Làng đối với đất và rừng [17] [22].

Sở hữu rừng của một Làng gồm có những loại rừng sau đây:

- Rừng đã biến thành đất thổ cư.
- Rừng sản xuất, tức khu rừng dân làng khai thác để làm rẫy.
- Rừng sinh hoạt, là nơi dân làng tìm lấy những thứ cần thiết cho mọi sinh hoạt của mình: con ong, cái mật, dây mây, rau ăn, con thú để săn bẫy, gỗ để làm nhà…
- Rừng thiêng (hay rừng ma) là nơi trú ngụ của các Thần linh, không ai được động đến, thường là rừng đầu nguồn. Đây thực chất là kinh nghiệm giữ rừng đầu nguồn được tích lũy lâu đời của người dân, bọc bên ngoài là một lớp vỏ tín ngưỡng.

Tất cả các loại rừng đó hợp thành "không gian sinh tồn". Một Làng cần có đủ các loại rừng kể trên để có thể sinh tồn như một không gian xã hội, làm nên thiết chế của xã hội Tây Nguyên truyền thống [17] [23].

Hội đồng già làng quản lý quyền sở hữu tập thể này của cộng đồng Làng bằng một hệ thống Luật tục chặt chẽ và sinh động. Chính Hội đồng già làng chia khu rừng sản xuất cho các hộ trong Làng để làm rẫy, để dâng làng khai thác khu rừng sinh hoạt cho các nhu cầu hằng ngày của mình, giữ gìn khu rừng thiêng, và tôn trọng các tập quán trong Làng theo đúng những quy định trong Luật tục. Hằng năm, đất rừng làm rẫy có thể được điều chỉnh lại giữa các hộ nếu có

số người tăng lên hay giảm đi. Về nguyên tắc, các hộ trong làng có thể chuyển đổi đất rừng canh tác cho nhau, nhưng tuyệt đối không được chuyển nhượng ra khỏi Làng [17].

Như vậy, hai đặc điểm quan trọng của xã hội cổ truyền Tây Nguyên, Làng và Sở hữu tập thể của cộng đồng Làng đối với đất và rừng gắn chặt với nhau. Quyền sở hữu tập thể của cộng đồng Làng đối với đất và rừng chính là nền tảng kinh tế, vật chất của thực thể cộng đồng Làng. Toàn bộ đời sống vật chất, kinh tế, văn hoá, tinh thần, tâm linh, đạo đức của làng, của con người Tây Nguyên trước đây đều tồn tại trên nền tảng này [17] [22] [23].

2.2. Thể chế hiện nay

Khác biệt so với xã hội Tây Nguyên cổ truyền, xã hội Tây Nguyên hiện nay cũng tương tự như ở các vùng miền khác trong cả nước Việt Nam, đều phải được đặt trong hệ thống chính trị chung của cả quốc gia.

Hệ thống chính trị chung gồm ba "tiểu hệ thống" là i) Đảng Cộng sản, ii) Nhà nước và iii) Mặt trận Tổ quốc tập hợp các đoàn thể, tổ chức nhân dân. Ba "tiểu hệ thống" chính trị này gắn bó chặt chẽ với nhau, cùng chung mục đích xây dựng, phát triển đất nước, tiến lên Chủ nghĩa xã hội, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Ba "tiểu hệ thống" này hợp thành một hệ thống chính trị thống nhất, vận hành theo quan hệ chức năng có tính nguyên tắc: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ [3].

Cấu hình hóa hệ thống chính trị chung của Việt Nam và Tây Nguyên gồm các tổ chức sau đây:

- Đảng (Đảng Cộng sản Việt Nam) có vai trò lãnh đạo, có địa vị cầm quyền.
- Nhà nước (Quốc hội lập pháp, Chính phủ hành pháp, Tòa án, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao làm chức năng tư pháp). Nhà nước làm chức năng quản lý, điều hành, trước hết là ban hành luật, thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng thành Luật pháp, chính sách.
- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị – xã hội rộng lớn nhất, tiêu biểu cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc, do Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý [3].

Nhà nước các cấp ở Việt Nam, bao gồm Nhà nước cấp trung ương và Nhà nước cấp địa phương (như cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp thôn buôn) đều phải theo mô hình QLNN như vừa phân tích, và xã hội Tây Nguyên hiện nay không phải là một ngoại lệ. Buôn làng trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền nay đã trở thành một đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống chính trị quốc gia chứ không còn độc lập như trước đây. Hội đồng già làng ngày trước cũng đã được thay thế bằng một hệ thống gồm trưởng thôn, bí thư chi bộ và mặt trận tổ quốc cấp thôn buôn để quản lý, điều hành mọi hoạt động của người dân trong thôn buôn cũng như không tách rời với hệ thống chính trị của cấp trên. Ngoài ra, Sự gắn kết của mọi người trong thôn buôn cũng không còn như trước đây nữa một phần do tác động của việc di dân từ nơi khác đến. Sự pha trộn về lối sống, văn hóa của các tộc người khác nhau trong cùng một thôn buôn đã vô tình phá vỡ cấu trúc của các cộng đồng tại chỗ vốn tưởng chừng như trường tồn mãi với thời gian.

Đối với vấn đề sở hữu rừng và đất ở Tây Nguyên cũng như trên phạm vi cả nước, Hiến Pháp Việt Nam quy định đất đai và TNTN, bao gồm cả tài nguyên rừng và nguồn nước đều là sở hữu toàn dân, do Nhà nước là đại diện làm chủ quản lý [25].

Hiện nay việc quản lý và sử dụng đất rừng và tài nguyên rừng nói chung được điều chỉnh bởi Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (nay được thay thế bằng Luật Lâm nghiệp 2017) hiện đang có hiệu lực, trong đó Luật Đất đai quy định việc giao đất Rừng đặc dụng, Rừng Phòng hộ và Rừng Sản xuất cho các chủ sử dụng, bao gồm cả các chủ thuộc Nhà nước như các Ban Quản lý rừng và công ty lâm nghiệp, và các chủ không thuộc Nhà nước như các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng [25].

Với hệ thống chính trị và quyền sở hữu đất đai đang được thực thi như vậy qua nhiều năm, mô hình QLNN kiểu mới đã kiểm soát và chi phối toàn bộ thể chế, Luật tục truyền thống của đồng bào Tây Nguyên hiện nay.

CHƯƠNG II. NỘI DUNG LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN

I. Tổng quan về Tây Nguyên

Vùng Tây nguyên Việt Nam nằm ở tọa độ từ $11^0$45’ đến $15^0$27’ vĩ độ Bắc, và từ $107^0$12’ đến $108^0$55 kinh độ Đông, nơi có tổng diện tích tự nhiên là 54.474 km2 (chiếm 16,3% diện tích cả nước). Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Toàn vùng có 54 đơn vị hành chính cấp huyện, 691 đơn vị hành chính cấp xã và hơn 6.900 thôn, buôn cũng như tổ dân phố [7]. Đây là địa bàn cư trú lâu đời của 12 dân tộc tại chỗ gồm 1.359.102 người, trong đó có 4 dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo-Polinesien) là Ja Rai, Ê Đê, Chu Ru, Rag Lai; 8 dân tộc nói ngôn ngữ Môn-Khơ Me là Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Brâu, Rơ Măm, Mạ, M’ Nông và Cơ Ho. Hiện nay, ở Tây Nguyên đã có đủ 54 dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam sinh sống [1].

Về dân số: Năm 1956 dân số Tây Nguyên mới có 530 nghìn người, đến năm 1989 là 2,49 triệu người, năm 1999 là 4,06 triệu người, năm 2004 là 4,67 triệu người, năm 2009 là 5,1 triệu người, và tiếp tục có xu hướng gia tăng hiện nay. Sau năm 1975, dân số Tây nguyên tăng chủ yếu do dân di cư, kể cả di cư theo kế hoạch của Nhà nước cũng như di cư tự do của đồng bào DTTS phần lớn từ miền núi phía Bắc vào. Tình trạng dân di cư như vậy đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội (KTXH) của vùng Tây Nguyên, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa và quản lý TNTN đã bị chi phối rất nhiều [24].

Về địa hình: Tây Nguyên là khu vực có địa hình đa dạng, được hình thành từ nhiều cao nguyên xếp tầng với nhau, trong đó có nhiều cao nguyên có độ cao trên 800m như cao nguyên Lâm Viên (khoảng 1.500m), cao nguyên Di Linh (1.000m), cao nguyên Pleiku (khoảng 800m)… Chính vì thế, phần lớn diện tích của Tây Nguyên là núi, diện tích đồng bằng chỉ chiếm khoảng 10% [7].

Về khí hậu: Vùng Tây Nguyên có hai mùa rõ rệt, trong đó mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10, còn lại là mùa khô. Tuy mùa mưa ở Tây Nguyên khá dài, nhưng hiện nay biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang là thách thức lớn nhất đối với sản xuất nông lâm nghiệp cũng như sinh hoạt của người dân ở đây. Phần lớn diện tích đất của Tây Nguyên là đất đỏ bazan vốn có khả năng giữ nước kém, nhiều vùng lại chưa có công trình hồ, đập chứa nước. Do đó, BĐKH mà biểu hiện là hạn hán nghiêm trọng vào mùa khô và mưa lũ khốc liệt vào mùa mưa đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển KTXH và môi trường ở vùng đất này [7] [26].

Về đất đai, thổ nhưỡng: Tây Nguyên vốn là nơi có diện tích đất bazan lớn, chiếm hơn 65%. Vì thế, vùng đất này rất có thế mạnh trong việc phát triển các loài cây cây công nghiệp và cây ăn quả như cà phê, tiêu, điều sầu riêng, bơ, mác ca... Ngoài ra Tây Nguyên còn có các loại đất khác như đất phù sa, đất xám, đất đen. đất đai ở Tây Nguyên với khoảng 75% diện tích là dành cho các hoạt động sản xuất lâm, nông và công nghiệp [7] [17].

Tài nguyên nước: Tây nguyên có 4 hệ thống sông chính gồm sông Đồng Nai, sông Sreepok, sông Sê San và sông Ba. Các hệ thống sông này đảm bảo nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt của người dân cũng như cân bằng sinh thái cho khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên việc khai thác thủy điện manh mún, khai thác rừng quá mức đã làm cho nguồn nước ở đây bị suy giảm khá

nhiều. Vào những năm có hạn hạn trong mùa khô thì nhiều ao hồ, sông suối trong khu vực đã bị cạn khô, gây nên tình trạng thiếu hụt nguồn nước trầm trọng [7].

Tài nguyên rừng: Toàn vùng Tây Nguyên hiện nay có 2.562 nghìn ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 2.179 nghìn, còn lại là rừng trồng. Độ che phủ rừng đạt khoảng 45,94% (QĐ số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020 của Bộ NN&PTNT). Tài nguyên rừng ở Tây nguyên hiện nay đang bị giảm nhiều cả về diện tích và chất lương mà một trong những nguyên nhân chính gây ra là do việc chuyển đổi rừng sang trồng cao su, làm thuỷ điện, khai thác gỗ trái phép và phá rừng để lấy đất canh tác [7] [17].

Trên thực tế, Tây Nguyên không chỉ là vùng đất chứa đựng nhiều nguồn TNTN vô cùng phong phú mà còn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh cho cả nước và vùng Đông Dương. Ngoài ra, Tây Nguyên còn là vùng đất của nhiều di sản văn hóa của nhiều tộc người tại chỗ mà không phải nơi nào trên thế giới này cũng có được.

II. Đặc điểm Luật tục Tây Nguyên

Như đã phân tích ở trên, Luật tục tồn tại ở hầu hết các cộng đồng DTTS Việt Nam. Tuy nhiên, tuỳ thuộc vào từng vùng miền, từng tộc người, Luật tục của các DTTS có những đặc điểm khác nhau. Luật tục Tây Nguyên là một trường hợp điển hình.

Ở Tây Nguyên, Luật tục được gọi theo ngôn ngữ của từng tộc người, như Luật tục của người Ê Đê gọi là *Phát Kdi*, của người M'Nông gọi là *Phát Ktuoi*, của người Ja Rai gọi là *Tơ lơi djuat* hay *Tơ lơi phian*, của người Ba Na gọi là *Day tơ ronkdi*, của người Rag Lai gọi là *Adat Mu car*… Đa số những Luật tục này có hình thức dễ nhận biết vì tồn tại dưới dạng lời nói có vần có điều. Nhiều câu nói hợp thành điều luật, và nhiều điều luật tập hợp thành bộ Luật tục. Những lời nói có vần điệu giống như các khuôn mẫu đúc sẵn, có thể sử dụng vào nhiều trường hợp khác nhau như trong sử thi, truyện cổ, thậm chí trong ngôn ngữ thường ngày [1] [7].

Luật tục Tây Nguyên còn có những điểm nổi bật khác, ví dụ như các lời nói có vần có điệu trong Luật tục thường dùng những hình tượng cụ thể như cây cỏ, muông thú trong tự nhiên để nói về con người. Chính lời nói theo vần điệu này đã giúp người nghe dễ thuộc, dễ nhớ Luật tục của cộng đồng mình. Từ đó Luật tục dễ đi vào lòng người. Đặc biệt, trong quan niệm của người Tây Nguyên, mọi vật đều có Thần linh (Yang), nên cách tư duy cụ thể bằng những hình ảnh của thế giới tự nhiên còn chứa đựng tính huyền bí, tạo nên một lối tư duy "hiện thực huyền bí" rất Tây Nguyên mà ít nơi khác có được [1] [7] [23].

Do vận dụng thiên nhiên để nói về con người và quan hệ giữa con người với nhau, nên Luật tục Tây Nguyên cũng giúp hình thành ở con người trong cộng đồng một lối tư duy quy nạp, tức là sự việc hay hiện tượng nào đó được coi là "tốt" nếu như nó không đi ngược lại cái chung của tự nhiên, còn khi đi ngược lại hiện tượng tự nhiên, tức là có sai trái [1] [7].

Luật tục Tây Nguyên có số lượng điều luật rất lớn (như Luật tục Ê Đê gồm 11 chương và 236 điều, Luật tục M' Nông gồm 8 chương và 215 điều, Luật tục Ja Rai gồm 15 chương), nội dung bao quát, có phạm vi điều chỉnh rộng. Đây cũng là nét đặc thù của Luật tục Tây Nguyên. Các điều khoản của Luật tục đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau như tổ chức và quản lý cộng đồng tộc người, ổn định trật tự và đảm bảo lợi ích cộng đồng tộc người, những quy định mang tính

hình sự trong Luật tục, vấn đề phong tục tập quán, lĩnh vực hôn nhân gia đình, lĩnh vực quan hệ dân sự... Đặc biệt vấn đề quản lý, sử dụng TNTN cũng được các Luật tục đề cập đến nhiều, ví dụ Luật tục Ê Đê có chương về tài nguyên đất và chủ đất, Luật tục M' Nông có phần về nói về sở hữu đất đai, Luật tục Ja Rai cũng có các chương mục về quản lý đất rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ thú rừng, ... [1] [7].

Các hình thức chế tài, xét xử của Luật tục Tây Nguyên cũng mang những nét đặc thù đáng chú ý, ví dụ như lúc đầu là hai bên tự dàn xếp, nếu không thành thì đưa ra buôn làng phân xử. Buôn làng thì đại diện là Hội đồng già làng chuyên xử kiện dựa vào các quy định của Luật tục. Trong Luật tục Tây Nguyên, bước đầu hình thành quan niệm về "tội" và các hình thức chế tài kèm theo "Tội đã phạm thì phải đền, phải phạt" hoặc "Tội bằng nô lệ thì trả nô lệ, Tội bằng chiêng phải trả chiêng mới hết"... [1] [7] [22].

Nhìn chung trong các bộ Luật tục Tây Nguyên, cũng như trong đời sống thường ngày của cư dân, các tộc người luôn hoà mình vào thiên nhiên. Điều này khác hẳn với lối sống và cách suy nghĩ của con người trong xã hội hiện đại là tự đặt mình cao hơn tất cả, từ đó có cách ứng xử theo kiểu "chinh phục", khuất phục tự nhiên. Chính cách tiếp cận đó đã dẫn tới việc tàn phá, huỷ diệt thiên nhiên một cách mù quáng. Còn đối với các DTTS ở Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung, với cách tư duy và lối sống hòa mình vào thiên nhiên của dân làng như vậy, thì mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên luôn luôn trở thành một mối quan hệ bền vững theo thời gian [7].

III. Nội dung Luật tục Tây Nguyên

3.1. Một số quy định về sở hữu đất và rừng trong Luật tục

Như đã phân tích ở trên, quyền sở hữu tập thể là một trong những trụ cốt chính trong thể chế của xã hội cổ truyền Tây Nguyên. Tất cả đất đai, rừng rú nếu nằm trong lãnh thổ của Làng thì đều là sở hữu của Làng. Ranh giới để phân định lãnh thổ của các buôn làng thường là những mốc giới tự nhiên như dòng suối, ngọn núi, cây cổ thụ hay con đường mòn… và do các Hội đồng già làng thỏa thuận với nhau [17] [22] [23].

Trong nội bộ các Làng, ngoài sở hữu tập thể thì Luật tục của một số tộc người ở Tây Nguyên cũng quy định sở hữu cá nhân, sở hữu dòng họ về đất đai do Làng đã phân chia cho họ. Ví dụ điều 229 và điều 230 của Luật tục Ê Đê cho rằng: *"Chị cả là người thay mẹ, anh rể là người thay cha. Họ trông coi đất đai, viếng thăm rừng rú… Nếu cậu chết thì để lại cho cháu, nếu bà chết để lại cho cháu thừa kế, người này chết thì để lại cho người khác. Hễ còn một người, là đàn ông hay đàn bà, là vẫn còn người trông nom cái nong, cái nia, là vẫn còn người chăm nom cái lưng của ông bà. Người đó sẽ trông coi đất đai, thăm nom rừng rú, tự mình phải chăm nom mảnh đất mà mình là chủ".* Hoặc điều 232 của Luật tục này nói: *"Phần chúng ta, ai ai cũng có quyền đốt rẫy, bắt cá ở bất kỳ nơi nào. Ai ai cũng có quyền trèo lên cây lấy mật ở bất cứ rừng thấp, bụi bờ nào. Cây le, lồ ô, tranh tre để làm nhà, ai ai cũng có quyền lấy, không phải trả gì cho ai. Ai ai cũng có quyền đốt rừng, săn thú, bắt cá, không phải kiêng cữ gì"* [14, trích từ 7].

Còn với người Ja Rai, mặc dù rừng núi vẫn là sở hữu của cộng đồng làng, nhưng ở đây từ lâu nương rẫy đã trở thành sở hữu của từng dòng họ, có ranh giới ngăn cách rõ ràng, không ai được vi phạm như Luật tục của họ đã quy định:

"Đường rẫy không được rẽ ngang rẽ dọc,

Mỗi bên rẫy thuộc mỗi nhà,

Người nào phát thông ranh giới rẫy,

Chủ làng bắt lỗi chủ rẫy…" [22 trích từ 7].

Trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên, quyền sở hữu cá nhân và sở hữu tập thể quy định trong các Luật tục đều được mọi người công nhận và triệt để tôn trọng. Trong trường hợp ai đó muốn xâm canh, khai thác vào đất và các tài nguyên khai thác thuộc sở hữu chung hoặc của cá nhân thì nhất thiết phải được buôn làng và cá nhân là chủ hữu chấp thuận, bằng không sẽ bị coi là vi phạm Luật tục của Làng và sẽ phải bồi thường do hành vi vi phạm gây ra, hoặc sẽ bị xử phạt theo Luật tục [7] [17] [23].

Nhìn chung, quyền sở hữu đất và rừng của các dân tộc Tây Nguyên được Luật tục của họ quy định khá chặt chẽ. Ở Tây Nguyên trước đây, không có mảnh đất, mảnh rừng, con suối nào là không có người chủ. Từ sự quy định đó, mà TNTN của buôn làng luôn luôn được mọi người bảo vệ, gìn giữ rất tốt. Hiện nay, trong xã hội mới với chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu, thì các nguyên tắc sở hữu của xã hội cổ truyền Tây Nguyên thể hiện trong các bộ Luật tục vẫn còn giá trị ở một mức độ nào đó. Điều này cần được Pháp luật Nhà nước khai thác triệt để nhằm bảo vệ và sử dụng tốt hơn các nguồn TNTN hiện có [7] [17].

3.2. Một số quy định về bảo vệ TNTN trong Luật tục

3.2.1. Quy định về bảo vệ rừng

Trong việc bảo vệ rừng của buôn làng, vấn đề cháy rừng do đốt nương làm rẫy luôn được đặt lên hàng đầu. Do vậy, Luật tục của nhiều tộc người Tây Nguyên thường có những quy định rất chi tiết về nội dung này. Ví dụ như:

Luật tục Ê Đê khuyên răn, cảnh báo mọi người trong buôn làng phải hết sức thận trọng khi dùng lửa, nếu ai gây ra cháy rừng sẽ bị trừng phạt rất nặng như điều 80 giải thích: "*Đàn ông thường đốt lửa bừa bãi, đàn bà thường đốt lửa bậy bạ, có những người đốt lửa mà làm như kẻ điếc, kẻ đui. Đàn ông thường đốt lửa bừa bãi, đàn bà thường đốt lửa bậy bạ, có những người đốt lửa mà làm như kẻ điên, người dại,… Cây rừng le bị cháy khô, cả rừng lồ ô bị cháy trụi; hang thỏ, hang chồn đều bị thiêu trụi tất cả. Vì vậy có chuyện nghiêm trọng phải xét xử họ.*

Ai có con thì phải dạy con, có cháu thì phải dạy cháu, kẻo có khi đi hái củi mà không biết đi, đi suối lấy nước mà không biết đi. E rằng họ sẽ đốt đuốc cầm theo. Cho nên nếu biết được con đàn bà ấy là ai, thằng đàn ông ấy là ai thì việc xét xử phải đi đến buộc phải bồi thường nặng" [14 trích từ 7].

Luật tục của người M' Nông cũng vậy, rất quan tâm đến vấn đề cháy rừng. Để bảo vệ rừng khỏi bị cháy lan, Luật tục của họ trước hết thường có những quy định mang tính chất phòng

ngừa, dạy bảo ý thức của mọi người về những tác hại của việc cháy rừng gây ra cho cộng đồng, như điều 18 của Luật này khuyến cáo:

"Chòi bị cháy chỉ một người buồn

Nhà bị cháy cả buôn phải buồn

Rừng bị cháy mọi người đều buồn…"

Vì vậy:

"Rừng bị cháy ta phải giúp dập…

Rừng bị cháy mà không dập tắt

Người đó sẽ không có rừng

Người đó sẽ không có đất" [15 trích từ 7].

Ngoài các lời khuyên răn, cảnh báo về cháy rừng, Luật tục Tây Nguyên còn quy định rất cụ thể về việc bảo vệ các cánh rừng của làng, ai vi phạm những điều luật về bảo vệ rừng sẽ bị xử phạt nghiêm khắc. Trong Luật tục M' Nông có quy định:

"Khu rừng sâu đâu phải của nai,

Chỉ dệt vải đâu phải tơ nhện,

Khu rừng đó là của tổ tiên,

Khu rừng đó là của con cháu,

Khu rừng đó là của ông bà,

Khu rừng đó là của chúng ta

Chúng ta phải biết bảo vệ." [15 trích từ 7].

Luật tục M'Nông luôn đề cao vai trò của rừng trong đời sống của buôn làng. Nếu không có rừng thì làng không tồn tại. Do đó, nếu ai phá rừng sẽ bị lên án bằng cách:

"Làm nhà đừng dùng cây nữa,

Làm chòi đừng dùng cây nữa,

Làm rẫy không phát rừng nữa,

Khi thiếu đói đừng đào củ nữa…" [15 trích từ 7].

Luật tục M'Nông ở điều 16 cũng quy định rất nghiêm tội ăn cắp cây trong rừng như "...*Chặt cây mà chặt lén với bon làng. Ăn cắp cây trong rừng có tội*" [15 trích từ 7].

Ngoài ra, một số Luật tục khác còn quy định người dân trong làng không được xâm phạm đến các khu rừng thiêng, rừng ma nếu không được Hội đồng già làng cho phép. Nếu ai vi phạm mà năm ấy, chẳng may trong buôn làng có dịch bệnh, hoả hoạn để tới mức phải mời thầy cúng về cúng giải hạn thì người đó ngoài việc bị làng phạt còn phải chịu hoàn toàn phí tổn cho việc hành lễ ấy.

Như vậy, việc tránh xâm phạm vào những khu rừng đầu nguồn thường gắn với những lý do tín ngưỡng, vì buôn làng coi đó là nơi trú ngụ của những vị thần linh. Điều này cho chúng ta thấy rừng trước đây đã được đồng bào DTTS tôn trọng như thế nào.

Tóm lại, việc quản lý bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong các điều khoản của các bộ Luật tục. Với cách thức bảo vệ rừng như vậy, trong một thời gian dài các dân tộc Tây Nguyên đã bảo vệ được những cánh rừng luôn xanh tươi và bền vững [6] [7].

3.2.2. Quy định bảo vệ nguồn nước

Liên quan bảo vệ nguồn nước, Luật tục Ja Rai có những quy định cụ thể về bảo vệ nguồn nước của làng như: *Làng cấm người dân làm nhà nơi nguồn nước, nơi có mạch ngầm, mạch phun. Cấm ỉa đái làm ngập "hầm cua hay hang cá lóc*"[1]…. Người Ja Rai cho rằng nếu có người nào làm dơ bẩn nơi mạch nước ngầm trong sạch đó thì sẽ khiến cho con người làng bị phù thũng, to bụng, tả lỵ bủng beo… Luật tục của họ quy định: *Nước uống dùng một con sông, một dòng suối, một hồ nước sạch… phải dùng một phía, nhà ở về một phía. Đi chôn người chết không được sang sông, sang suối, vượt nhà, vượt làng, qua rẫy, qua nương*. Hoặc, *Vợ con, đàn bà sinh đẻ và tất cả trẻ nhỏ không được tắm giặt nước suối, nước sông mà phải tắm giặt nơi máng nước dẫn về nhà*. Ai phạm vào một trong các điều trên đều bị làng xử phạt nặng nhẹ khác nhau tuỳ theo mức độ vi phạm [4] [7].

Tương tự, người Ê Đê rất coi trọng bến nước. Con suối chảy qua làng hay giọt nước đầu làng dân làng xem là tặng phẩm của trời đất được chắt ra từ rừng đem đến sự sống tốt đẹp cho con người. Mỗi bến nước của người Ê Đê đều có ít nhất 3 mạch nước, một mạch dành cho phụ nữ tắm giặt, một mạch dành cho phái nam, còn mạch dưới những gốc cây cổ thụ dùng để ăn uống. Ngoài việc cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất, bến nước còn là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng buôn làng. Luật tục người Ê Đê cho rằng mỗi bến nước đều có một vị thần trú ngụ, hàng năm làng phải làm lễ cúng bến nước để tỏ lòng biết ơn thần linh đã gìn giữ nguồn nước cho mình. Nếu ai làm ô nhiễm nguồn nước sẽ bị thần linh xét xử và phải chịu những hình phạt rất nặng [19].

Phân tích Luật tục của đồng bào Tây Nguyên, chúng ta thấy rất rõ sự tương quan giữa việc giữ gìn nguồn nước với việc bảo vệ đất đai, rừng rú của buôn làng và luôn luôn gắn với yếu tố tâm linh là ông bà tổ tiên và các vị thần linh, như Luật tục người Ê Đê ghi rõ: "*Đất đai, sông suối, cây rừng là cái nong, cái nia, cái lưng của ông bà. Ông bà là người giữ cái hang, trông coi rừng. Bảo vệ cây rừng là bảo vệ buôn làng, rẫy nương, bến nước*." [14]. Người Ê Đê luôn cho rằng: "*Không có nước, con người không sống được. Mất cây rừng sẽ gây hạn hán. Mất cây*

[1] "Hầm cua hay hang cá lóc" được hiểu là mạch nước ngầm, luôn có nước chảy quanh năm.

rừng sẽ gây lũ lụt…" hoặc "*Cây rừng đã có từ thời xưa của ông bà để lại. Bảo vệ cây rừng là bảo vệ buôn làng. Bảo vệ cây rừng là bảo vệ rẫy nương. Bảo vệ cây rừng là bảo vệ bến nước. Bảo vệ cuộc sống của nhân dân*" [4] [19].

Tóm lại, vấn đề bảo vệ, gìn giữ nguồn nước luôn được đồng bào Tây Nguyên quan tâm từ ngàn đời nay. Nhìni chung, cách thức bảo vệ, gìn giữ nguồn nước của các tộc người ở đây chủ yếu là bảo vệ rừng đầu nguồn, nơi tạo ra nguồn nước cho buôn làng. Hầu như các dân tộc Tây Nguyên đều có những quy định về bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ mạch nước ngầm, bảo vệ các khúc sông, suối chạy qua buôn làng của họ. Điều đặc biệt ở đây là các tộc người đều rất chú ý, cấm kỵ việc làm dơ bẩn nguồn nước. Với các cách thức như vậy, trong một thời gian dài, các tộc người Tây Nguyên đã rất thành công trong việc bảo vệ gìn giữ nguồn nước phục vụ cuộc sống của họ [4] [7].

3.2.3. Quy định bảo vệ đất đai

Về nội dung bảo vệ đất đai của làng, trong Luật tục của người Ê Đê có hẳn một chương về đất đai và người chủ đất. Chương này đề cập đến việc chăm nom đất đai, việc không để mất người chủ đất, về quyền hạn, quyền lợi và nhiệm vụ của người chủ đất, về việc lấn chiếm đất đai, xâm phạm đất đai. Điều 231 Luật tục Ê Đê nói rõ: "*Đất đai, sông suối, cây rừng là cái nong, cái nia, cái lưng của ông bà*" [14 trích từ 7].

Với những người được coi là chủ đất thì họ có trách nhiệm rất lớn đối với đất đai thuộc quyền quản lý cuả họ, họ phải có nhiệm vụ đi thăm đất đai thường xuyên. Việc đi thăm là để "*đất đai mãi mãi tốt tươi, để nước không ngừng chảy, để chuối mía mọc xum xuê. Đất đai nào phải đâu như con ngựa không chủ, như con bò không người chăn*". Về việc lấn chiếm đất đai, Luật tục Ê Đê ở điều 234-235 nói "*Đất đai, sông suối, rừng cây, sao lại lấn chiếm, chia cắt, cướp lấy của chúng tôi được. Đất đai, sông suối, rừng cây là của chúng tôi, chúng tôi không chịu đâu*". "*Khi rừng bị người ta chiếm, đất bị người ta lấn, để người ta không lấy mất, ông bà hãy kể lên ranh giới đất đai, rừng núi của mình*". Luật tục này cũng quy định về tội xâm chiếm đất đai: *"Đất đai hắn chiếm, sông suối hắn đoạt; đất đai của tù trưởng nhà giàu, hắn giành lấy. Rừng cây, hắn xí; đất đai hắn choán; rừng tê giác, rừng voi, hắn cũng lấn chiếm. Hắn là kẻ to gan lớn mật, dám vượt cả núi cao. Như vậy có việc phải xét xử giữa người ta với hắn*" [14 trích từ 7].

Đối với người M'Nông cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, việc bảo vệ đất đai, bảo vệ lãnh thổ của Làng luôn gắn liên với quyền sở hữu đất của Làng. Không ai trong làng được phép chuyển nhượng hay bán đất bán rừng của Làng cho người ngoài, vì như vậy sẽ có tội với hậu thế và sẽ bị làng phạt, như Luật tục của họ quy định về tội bán đất rừng như sau:

"Quản lý đất, quản lý rừng,

Quản lý nước, quản lý suối,

Bán rừng, bon làng phạt,

Bán đất, bon làng khiếu nại,

Bán rẫy, lúa mất đất,

Làm khổ cho con cháu,

Rừng không còn,

Đất không còn,

Sẽ trở thành nghèo khổ [15 trích từ 7].

Với những quy định truyền thống về bảo vệ đất đai như trên, đã có một thời kỳ dài các DTTS Tây Nguyên đã rất thành công trong việc quản lý, khai thác và sử dụng bền vững đất đai của buôn làng, trong khi đó việc thực hiện các văn bản pháp luật của Nhà nước về quản lý đất đai lại kém hiệu quả. Việc không vận dụng Luật tục Tây Nguyên vào trong hệ thống luật pháp đã dẫn đến những tranh chấp về quyền sử dụng đất đai giữa các dân tộc với nhau, giữa người Kinh và đồng bào các DTTS, giữa các tổ chức nhà nước làm kinh tế với người dân mà nhiều vụ việc cho đến nay vẫn chưa giải quyết được [7] [17].

3.2.4. Quy định bảo vệ động vật hoang dã

Cũng như việc bảo vệ các nguồn TNTN khác, động vật rừng cũng được các dân tộc Tây Nguyên bảo vệ và khai thác rất hiệu quả bằng Luật tục từ rất lâu.

Trong Luật tục M' Nông có khá nhiều điều liên quan đến bảo vệ các loài động vật mà cụ thể nhất là con voi. Đã có những điều luật xử phạt những ai vi phạm như coi khinh voi, chửi mắng voi. Người nào sử dụng voi nhưng không chăm sóc chu đáo hoặc đối xử cục cằn, tàn nhẫn với voi sẽ bị làng phạt rất nặng. Luật tục M' Nông còn đề cập tới các tội vi phạm đến con voi như tội gây thương tích cho voi, tội bắn chết voi rừng, tội giết voi lấy ngà, tội bắt trộm voi… Tội bắn voi rừng cũng như bắn trâu, bò, tê giác bị coi là tội nặng sẽ bị thần linh trừng phạt:

…."Bò rừng, trâu rừng thần nuôi

Tê giác, voi rừng thần chăn

…. Bắn trâu bò, voi, tê giác

phải làm đủ lễ cúng

Trầu cau, xôi nếp, bánh

Cũng không đủ bị thần trừng phạt" [15 trích từ 7].

Ngoài ra, việc bắt cá dưới sông suối bằng cách đánh thuốc cũng bị coi là một trọng tội, phải nghiêm cấm vì nó huỷ hoại môi trường sống của các sinh vật khác. Vấn đề này được Luật tục M' Nông quy định như sau: "*Thuốc cá làm suối nghèo. Muốn ăn ếch phải dùng ná bắn. Muốn ăn cá dùng rổ mà vớt…*", tức là con người muốn làm gì cũng phải bảo vệ nòi giống của động vật, không được giết hàng loạt. "*Làm chết sạch cả tép, cả cua. Ai thuốc cá có tội với làng. Tội thuốc cá không ai đền nổi*" [15 trích từ 7].

Luật tục Ê Đê cũng có nhiều điều liên quan đến việc quản lý, bảo vệ loài voi, ví dụ như điều 222 quy định: "*Nếu làm voi đau ở chân thì anh ta phải chăm sóc voi, băng bó cho voi, khấn lên bài khấn cầm máu cho voi, đặt cho voi các thứ thuốc để lành sẹo vết thương. Nếu máu vẫn chảy, vết thương không khô, người ta không còn đóng bành trên lưng voi được nữa, nếu voi không ăn cỏ, voi chết thì anh ta phải đền lại giá trị hoặc thay thế một con voi khác to bằng*".

Ngoài ra, các tội khác như tội ăn trộm mật ong rừng cũng được Luật tục Ê Đê ở điều 206 quy định: "*Kẻ đóng cọc vào các cây ktong, kdjar làm thang để leo lên ăn trộm mật ong. Kẻ đêm hôm leo lên các cây mà người ta đã đánh dấu cấm bằng trồng một cây cọc làm hiệu, hoặc bằng cuốc đi một đám cỏ ở gốc cây. Nếu người ta chộp được cái gùi hắn đeo, hay nắm được cánh tay hắn, nhận ra mặt hắn. Nếu người ta tóm được con chà gạc, cây đao của hắn, kịp chộp được hắn đang leo lên cây thì người ta sẽ lấy dây trói hắn lại, cầm tù hắn hay bắt hắn làm nô lệ....*" [14 trích từ 7].

Luật tục Ê Đê cũng rất đề cao vấn đề dịch bệnh ở vật nuôi gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, như khi có dịch bệnh trâu bò mà người nuôi không trình báo với dân làng, hoặc không chăm sóc gia súc của mình khi có dịch bệnh. Điều 78 Luật tục Ê Đê cho rằng: "*Những năm hạn hán, vào mùa khô ông Đu, ông Điê hay thả xuống thứ nước gây bệnh, giết chết trâu bò*". "*... Lửa hắn không cời lên, người hắn không gọi tới, hắn không tập hợp dân làng để bảo cho hay, không vạch ra cho thấy, không nói cho tường tận rằng có trâu bò đau thì phải đi báo với người đầu làng tù trưởng nhà giàu. Như vậy là hắn có tội, có việc nghiêm trọng phải đưa ra xét xử*". Hoặc Điều 79 - Luật tục này quy định về những kẻ không chăm sóc đàn gia súc của mình khi có dịch bệnh: "… *Điều đó, ai cũng phải dạy cho con, ai có cháu phải lo dạy cho cháu. Phải dặn chúng rằng trâu bò Làng nào phải chăn theo Làng ấy. Nếu ai có dám thách cả cọp, đòi cao hơn cả thần, xem thường mọi lời dạy bảo, vẫn cứ thả rông trâu bò, vẫn cứ để trâu bò Làng mình đi lẫn vào đàn trâu bò Làng khác, thì nếu có trâu bò của người khác chết, hắn sẽ là kẻ có tội, có chuyện phải đưa hắn ra xét xử giữa người ta với hắn. Như con lợn, con trâu để hiến sinh, hắn sẽ bị xử vì chuyện hắn gây ra*" [14 trich từ 7].

Tương tự như các Luật tục khác, Luật tục của người Ja Rai cũng có những điều luật quy định chặt chẽ về việc bảo vệ thú rừng như: "*Cấm săn bắt quá mức thịt con khỉ, con dộc, con vượn, con khỉ đột, con chuật, con ếch, con nhái… Không được mang về nhà ăn, xui khiến cháy khô bắp lúa, ghẻ lở phong độc tới con người, và không được săn bắn*" [6] [7].

Như vậy, vấn đề bảo vệ các loài động vật hoang dã được đồng bào Tây Nguyên thực hiện rất tốt bằng những quy định cụ thể trong Luật tục của họ. Đối với dân làng, các động vật hoang dã vừa là vật nuôi, vừa là nguồn thực phẩm không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày nên chúng cần được gìn giữ cho hiện tại và các thế hệ về sau [6] [7].

CHƯƠNG III. MỐI LIÊN HỆ GIỮA LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN VỚI PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TNTN

I. Giá trị của Luật tục Tây Nguyên

Có thể nói, Luật tục Tây Nguyên như là bộ "bách khoa thư" của các tộc người sống trên vùng đất này. Đó là những tri thức bản địa về quản lý buôn làng, về môi trường tự nhiên, về canh tác nương rẫy, săn bắt, hái lượm …. Những tri thức này đã được định hình qua thời gian và dần dần trở thành nguyên tắc sống, cách ứng xử của con người trong cộng đồng và giữa con người với môi trường tự nhiên xung quanh. Các phân tích ở trên đã cho thấy một số giá trị của Luật tục Tây Nguyên như sau:

Thứ nhất, Luật tục đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa con người với thiên nhiên. nhận thức được chỗ dựa không thể thiếu của buôn làng và TNTN, các tộc người Tây Nguyên luôn xem bản thân mình là một phần không thể tách rời khỏi thiên nhiên. Do vậy họ đã sống hoà mình vào thiên nhiên. Từ đó, các quy định trong Luật tục của đồng bào ở đây luôn mang tính hoà đồng, tôn trọng tự nhiên. Từ cách nghĩ như vậy đã dẫn đến cách ứng xử của con người với thế giới tự nhiên ở đây không phải là sự chinh phục hay tàn phá, huỷ diệt tự nhiên mà là sự ứng xử tôn trọng, hoà đồng với môi trường xung quanh trong thế hài hòa giữa bảo tồn TNTN và phát triển buôn làng [1] [6] [7].

Thứ hai, Luật tục làm cho con người gắn bó chặt chẽ và bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các tập quán "thiêng hóa tự nhiên". Do sống dựa vào thiên nhiên, các tộc người ở đây thường "thiêng hoá" tự nhiên. Họ luôn coi thiên nhiên là những vật có linh hồn, có sức sống. Với việc "thiêng hoá" này, người dân đã hình thành một quan niệm trong dân gian là đất đai, rừng núi, nguồn nước, cây cối, động thực vật … đều có linh hồn, được các vị thần linh cai quản. Bởi vậy, khi con người trong buôn làng khi có nhu cầu khai thác TNTN đều phải thực hiện các nghi lễ cầu xin thần linh. Họ phải tuân thủ Luật tục một cách nghiêm ngặt. Thậm chí trong nhiều trường hợp người dân không được phép xâm phạm vào các khu rừng thiêng của làng. Như vậy, các quan niệm về thần linh đã được phản ánh rõ ràng trong Luật tục và điều đó đã góp phần quan trọng vào việc gìn giữ được các nguồn TNTN quý giá cho muôn đời sau. Nói cách khác, đồng bào DTTS đã biết coi trọng và vận dụng thế giới tâm linh vào việc bảo vệ TNTN của buôn làng nơi họ sinh sống [1] [17] [22].

Cũng ở khía cạnh "thiêng hóa" tự nhiên, Luật tục Tây Nguyên còn thể hiện cái nhìn tôn trọng của con người với các lực lượng trong tự nhiên. Đồng bào coi việc bán đất đai, làm ô uế sông suối, nguồn nước, làm tổn thương các loài động vật hoang dã… chính là sự xúc phạm tới thần linh và phải bị làng phạt. Chính từ quan điểm đó đã khiến cách ứng xử của con người với thiên nhiên mang đậm tính nhân văn và coi trọng vạn vật. Điều này đã góp phần ngăn chặn sự phá hoại vô ý thức của con người đối với thiên nhiên thông qua việc mọi người trong buôn làng đều thực hiện nghiêm túc các quy định trong Luật tục của họ [6] [7].

Thứ ba, Luật tục ở đây luôn khẳng định sở hữu tập thể đối với núi rừng, đất đai và nguồn nước trong phạm vi buôn làng. Luật tục quy định cộng đồng thông qua Hội đồng già làng phải là những người bảo vệ, phân xử khi quan hệ sở hữu tài nguyên của Làng bị vi phạm. Chúng ta đã thấy bài học về phủ nhận quyền sở hữu cộng đồng truyền thống, coi mọi TNTN là của Nhà

nước đã dẫn đến tài nguyên rừng và đất đai không được quản lý tốt trong một thời gian dài. Hiện nay, với chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu tài nguyên, thì vấn đề sở hữu tập thể của xã hội Tây Nguyên cổ truyền vốn được phản ánh trong Luật tục của đồng bào DTTS trở nên có ý nghĩa tích cực và hợp lý. Điều này cần được các nhà HĐCS nghiên cứu và kế thừa, phát huy hướng tới việc quản lý, khai thác và bảo vệ TNTN ngày càng có hiệu quả hơn [7] [17].

Thứ tư, Luật tục Tây Nguyên là tri thức bản địa, là sản phẩm của cả cộng đồng, phục vụ cho đời sống của toàn thể thành viên trong cộng đồng chứ không cho một nhóm lợi ích nào. Ngoài lĩnh vực quản lý TNTN, Luật tục Tây Nguyên còn quy định chặt chẽ, cụ thể về việc xây dựng, duy trì các mối quan hệ trong buôn làng dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ, đoàn kết. Muốn thế, Luật tục đòi hỏi phải được mọi người cùng xây dựng, cùng tôn trọng các quy ước chung. Từ những quy định như vậy, một cách gián tiếp thì vấn đề quản lý, sử dụng TNTN nói riêng của buôn làng được mọi người thực hiện một cách chặt chẽ và có hiệu quả [7] [15] [22].

Nhìn chung, hệ thống Luật tục Tây Nguyên có thể được coi là một hình thái Luật pháp sơ khai, được dân làng sáng tạo nên và duy trì qua nhiều thế hệ. Luật tục xác lập vị trí của mỗi cá nhân trong cộng đồng, hình thành nên mối quan hệ giữa từng thành viên trong cộng đồng với nhau, giữa cá nhân và cộng đồng, và giữa cộng đồng thế giới tự nhiên xung quanh nơi dân làng sinh sống. Điều này đã góp phần làm cho các buôn làng quản lý được cộng đồng của mình một cách hiệu quả cả trong quá khứ cũng như vẫn tiếp tục giữ vai trò đáng kể trong đời sống hiện nay. Đây là giá trị cốt lõi của hệ thống Luật tục Tây Nguyên còn tồn tại cho đến ngày hôm nay.

II. Mối liên hệ giữa Luật tục Tây Nguyên với Pháp luật về quản lý, sử dụng TNTN

Khi đề cập đến phong tục tập quán, Bộ Luật Dân sự năm 2015 đã quy định tại điều 5 như sau: "*1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự. 2. Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này*" (Bộ Luật Dân sự 2015, số 91/2015/QH 13). Như vậy, rõ ràng là phong tục tập quán hay nói khác đi là Luật tục của đồng bào DTTS luôn luôn có một vị trí nhất định trong hệ thống Pháp luật hiện hành.

Luật tục Tây Nguyên đã từng có vai trò to lớn trong thể chế cộng đồng, và hiện nay Luật tục này vẫn đang còn là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phù hợp nhất khi chúng được xem xét trong phạm vi cộng đồng buôn làng, với tư cách là một hệ thống xã hội độc lập một cách tương đối. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay, các buôn làng ngày xưa đã không còn là một thực thể xã hội biệt lập nữa mà là một bộ phận của một hệ thống xã hội rộng lớn, là những đơn vị cấu thành thể chế của một quốc gia. Trong khi đó, quốc gia tồn tại được là nhờ được điều chỉnh, quản lý bằng một hệ thống quy phạm đặc biệt gọi là Pháp luật. Vì vậy giữa Luật tục của buôn làng và Pháp luật luôn tồn tại trong một mối quan hệ tương tác, hỗ trợ lẫn nhau [13].

Trong mối quan hệ với Pháp luật, Luật tục Tây Nguyên có thể bổ trợ cho Pháp luật trong những phạm vi nhất định. Bởi vì Pháp luật nói chung, với tư cách là quy phạm chung của toàn xã hội, sẽ không phải lúc nào cũng phản ánh đúng, đầy đủ và khách quan sự phát triển xã hội ở những vùng miền khác nhau với các điều kiện KTXH, văn hoá còn đang rất khác biệt nhau. Các quy phạm Pháp luật ở trình độ khái quát cao sẽ khó xâm nhập vào đời sống cụ thể của từng cộng đồng, ví dụ như những quy định về quyền quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ đất đai, rừng núi … được quy định trong Pháp luật về lâm nghiệp nếu không xét đến các yếu tố Luật tục của mỗi tộc người mà cứ áp dụng nguyên tắc "công bằng giữa người Kinh và người DTTS" thì sẽ trở nên khó chấp nhận đối với các tộc người Tây Nguyên vốn dĩ phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên thông qua các hoạt động săn bắt, chăn nuôi, làm nương rẫy trước đây. Từ ngàn đời, trong cộng đồng người M' Nông, Ê Đê, Ja Rai, Ba Na… đã tồn tại các quan hệ sở hữu, quan hệ sản xuất thông qua các quy định trong Luật tục về việc đốt nương làm rẫy, săn bắt thú rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ rừng thiêng.... và luôn được dân làng tuân thủ. Chính trong điều kiện như vậy, Luật tục Tây Nguyên sẽ thể hiện được giá trị bổ trợ nếu được Pháp luật hiện hành sử dụng để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cụ thể đó [7] [13].

Tính bổ trợ của Luật tục Tây Nguyên đối với Luật pháp về quản lý, sử dụng TNTN còn được thể hiện ở một khía cạnh nữa là: Pháp luật về quản lý, sử dụng TNTN của Việt Nam dù hoàn thiện đến đâu thì cũng không thể dự liệu được hết các tình huống cụ thể và trong thực tế luôn tồn tại những vấn đề mà Pháp luật chưa quy định hoặc quy định không đầy đủ. Trong trường hợp đó những quy định của Luật tục sẽ có tác dụng bổ sung, hỗ trợ cho Pháp luật. Giá trị hỗ trợ, bổ sung của Luật tục Tây Nguyên được thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau, trong đó nổi bật nhất là hỗ trợ cho việc thực hiện và áp dụng các quy định của Pháp luật, cho việc chi tiết hoá, cụ thể hoá Pháp luật cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của từng địa phương, ví dụ như việc xây dựng các Quy ước, Hương ước về bảo vệ rừng ở các vùng nông thôn miền núi hiện nay cần phải dựa theo những điểm tiến bộ của Luật tục đồng bào [7] [13].

Ngoài ra, khi so sánh một số quy định của Luật tục Tây Nguyên với Pháp luật Lâm nghiệp của nước ta hiện nay thì sẽ thấy rất nhiều điều của Luật tục phù hợp với tinh thần chung của Pháp luật nhưng cách thể hiện lại rất khác nhau. Ví dụ Luật tục M' Nông có các quy tắc hướng dẫn về cách thức đánh bắt cá, nghiêm cấm đánh bắt cá con, ếch con, hoặc đốt ong dễ hiểu như:

"Bắt con ếch phải chừa con mẹ,

Bắt con cá phải chừa con mẹ,

Đốt tổ ong phải chừa ong chúa…" (Luật tục M'nông - Tội thuốc cá suối) [15 trích từ 7].

Hoặc Luật tục của người Ê Đê, người Ja Rai luôn có những quy định về việc bảo vệ các khu rừng thiêng, bảo vệ nguồn nước của làng, về thẩm quyền của Hội đồng già làng trong xử phạt những người vi phạm Luật tục, về trách nhiệm giữ đất giữ rừng của từng cá nhân và cộng đồng trong thôn buôn… Trong những trường hợp như vậy thì vai trò bổ trợ của Luật tục Tây Nguyên đối với Luật pháp là rất lớn, cần được Pháp luật quan tâm nhằm tăng cường tính ứng dụng của Pháp luật trong thực tế.

Dưới góc nhìn của các cơ quan QLNN cấp tỉnh, sở Tư Pháp tỉnh Kon Tum cho rằng: "*Đến nay cùng với Pháp luật của Nhà nước, Luật tục vẫn tồn tại và nó đóng một vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ trong đời sống của người dân tộc thiểu số. Ở mỗi DTTS khác nhau đều có Luật tục riêng, thể hiện bản sắc, đặc trưng của dân tộc mình*", còn sở Tư Pháp tỉnh Đăk Lăk thì khẳng định không ít trường hợp Luật tục có hiệu lực hơn Pháp luật: "*Luật tục gắn chặt với tiềm thức của đồng bào nên nhiều vụ việc, mặc dù Toà án Nhân dân các cấp đã xét xử, họ vẫn yêu cầu buôn làng xét xử lại và bản án xét xử theo Luật tục được buôn làng chấp nhận hơn bất kỳ một bản án nào khác*" [Theo 23].

Như vậy, việc tách bạch vai trò Luật tục Tây Nguyên với Pháp luật về quản lý, sử dụng TNTN chỉ có tính chất tương đối. Trong thực tế, các giá trị của Luật tục luôn có mối quan hệ bổ trợ cho Pháp luật hiện hành. Tuy nhiên cần khẳng định rằng, vai trò và giá trị hỗ trợ, bổ sung của Luật tục Tây Nguyên dù lớn đến đâu cũng không vượt qua vai trò chủ đạo và hiệu lực tối cao của Pháp luật hiện hành. Vì vậy, việc kế thừa và phát huy giá trị của Luật tục vừa phải đảm bảo không mâu thuẫn với các nguyên tắc của Pháp luật, vừa phải phù hợp với điều kiện KTXH, văn hoá của mỗi tộc người ở mỗi vùng miền khác nhau [4] [13].

III. Thực thi Luật tục Tây Nguyên trong chính sách GĐGR – Trường hợp ở tỉnh Đăk Lăk

Một nghiên cứu do Lương Thu Hằng, Trương Quang Hoàng và Phan Triều Giang cùng cộng sự thực hiện năm 2015 cho biết Luật tục đã được áp dụng một phần nào đó mặc dù chưa nhiều trong việc thực thi chính sách GĐGR ở tỉnh Đăk Lăk [11]. Cụ thể:

Có thể chia hoạt động giao khoán rừng ở tỉnh Đăk Lăk thành hai nhóm: i) Giao khoán rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ: Chủ thể giao khoán là các chủ rừng Nhà nước như các công ty lâm nghiệp, BQL rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giao khoán hàng năm cho hộ gia đình quản lý bảo vệ theo Nghị định 01 (1995)[2], và sau này theo Nghị định 135 (2005). Nguồn vốn thực hiện khoán bảo vệ rừng theo Quyết định 661 và hiện nay là từ Chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99 (2010); và ii) Giao rừng: Chủ thể là Nhà nước giao rừng trực tiếp cho cộng đồng, cá nhân để quản lý bảo vệ và hưởng lợi với thời hạn giao từ 30-50 năm theo Nghị định 163 (1999). Người dân được giao rừng sẽ hưởng lợi theo Quyết định 178[3]. Sau năm 2005, rừng Đăk Lăk tiếp tục được giao theo Quyết định 304/QĐ-TTg (2005)[4]. Quy trình giao rừng được thực hiện theo Thông tư 38/TT-BNN (2007) và thông tư 07/TTLT (2011). Trong thời gian từ năm 1995-2000 do có một số Chương trình lâm nghiệp xã hội hỗ trợ nên tỉnh Đăk Lăk đã thực hiện thí điểm giao rừng cho nhóm hộ. Tỉnh cũng ban hành Quyết định 3058/QĐ-UBND ngày 2/11/2009 về hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn buôn để hỗ trợ cho thí điểm này.

[2] Nghị định số 01/CP năm 1995 quy định về việc giao khoán đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp,
nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.

[3] Đến hết năm 2005, tỉnh Đăk Lăk đã giao 28,716 ha rừng và đất lâm nghiệp cho 20 cộng đồng, 55 nhóm hộ và hơn 992 hộ gia đình và cá nhân.

[4] Từ 2006-2009 đã giao được 8577ha cho 1259 hộ. trong đó có 7 cộng đồng, 4 nhóm hộ và 50 hộ gia đình. Hiện nay đã có 12.502 ha rừng đã có chủ thực sự (trước đây thuộc UBND cấp xã, huyện quản lý).

Đối với hoạt động giao khoán rừng ở trên, quyền sở hữu truyền thống của người dân bản địa không được công nhận. Điều này đã dẫn đến nhiều vấn đề bất cập về quản lý bảo vệ rừng. Cộng đồng, cá nhân được giao rừng vốn trước đây là rừng truyền thống của cộng đồng khác nên sẽ cả nể, ngại va chạm và không thể bảo vệ rừng được giao khi người chủ truyền thống đến khai thác. Ngược lại, các cộng đồng có rừng truyền thống nhưng không được công nhận lại được giao các cánh rừng khác vỗn dĩ không phải của họ trước đây, nên họ cũng không xem đó là rừng của họ nữa. Vì vậy họ không có động lực bảo vệ, ngăn cản khi có người khác xâm phạm.

Cũng theo nhóm nghiên cứu, Luật tục Tây Nguyên ít được chính quyền sử dụng trong quản lý cộng đồng, an sinh xã hội, kể cả trong quản lý bảo vệ rừng hiện nay. Việc bỏ ngỏ vai trò của người tại chỗ đã dẫn đến sự hụt hẫng về văn hóa, tinh thần của người dân, kéo theo hàng loạt vấn đề về xã hội, môi trường. Thêm vào đó, khoảng bốn thập kỷ gần đây, đời sống văn hóa của đồng bào Tây Nguyên bị tác động mạnh bởi các chính sách Nhà nước, thị trường, và thay đổi tôn giáo. Chính sách di dân xen cài dẫn đến kết cấu xã hội truyền thống bị phá vỡ. Kinh tế thị trường và hoạt động sản xuất định hướng hàng hóa đã ảnh hưởng đến các nét văn hóa liên quan. Mặc dù có những thay đổi tích cực về KTXH ở vùng Tây Nguyên như cơ sở hạ tầng phát triển, nhưng nhiều tập tục truyền thống, văn hóa tốt đẹp của người dân cũng bị suy thoái theo, kể cả KTBĐ về bảo vệ rừng, đất đai, nguồn nước.

Trong bối cảnh hiện nay, các Luật tục Tây Nguyên về quản lý cộng đồng ở nhiều nơi vẫn còn lưu giữ được và nhiều nhóm dân tộc tại chỗ thực thi trong cộng đồng của mình. Trong khi đó các Luật tục về quản lý bảo vệ rừng ngày càng mờ nhạt khi mà người dân không còn quyền gì đối với rừng.

Ở nhiều nơi người dân tộc tại chỗ và người nơi khác đến sống xen cài với nhau làm cho văn hóa bị trộn lẫn. Người phá rừng hiện nay không phải là người dân tộc tại chỗ, họ không tôn trọng tập quán, quyền truyền thống của người tại chỗ. Do đó, Luật tục khó có thể áp dụng hoàn toàn. Vì vậy có nơi cả hai hệ thống Luật tục và Luật pháp được áp dụng. Những vi phạm, mâu thuẫn giữa các dòng tộc thì vẫn được buôn làng xử theo Luật tục truyền thống, ví dụ như vi phạm trên đất rẫy của những người trong cùng buôn. Trong khi những mâu thuẫn với người ngoài thôn buôn hay trên đất rừng do Nhà nước quản lý thì Luật pháp Nhà nước được sử dụng. Việc thực thi Luật tục và Luật pháp đôi khi được thực thi đồng thời. Trong nhiều trường hợp các đối tượng vi phạm tìm cách tuân thủ cả Luật pháp và Luật tục.

Vai trò của các thể chế truyền thống như già làng hiện nay vẫn còn nhưng yếu đi nhiều. Già làng chỉ còn vai trò trong một số hoạt động sinh hoạt của cộng đồng, hoặc trong một vài trường hợp liên quan đến quản lý tài nguyên rừng cộng đồng nhưng không thật sự phổ biến. Trong khi đó, hệ thống trưởng thôn, bí thư chi bộ cùng với khối mặt trận đoàn thể đã gần như thay thế hoàn toàn vai trò của Hội đồng già làng trước đây

Như vậy các cộng đồng Tây Nguyên đều có những quy định, những Luật tục về quản lý và sử dụng rừng, đất rừng của riêng họ. Việc quản lý, sử dụng TNTN theo cộng đồng truyền thống vẫn được người dân duy trì ở mức độ nào đó, rõ nhất là ở việc quản lý đất nương rẫy. Tuy vậy, vai trò của các thể chế truyền thống như già làng, Hội đồng già làng không thật sự rõ ràng và mạnh mẽ như ngày xưa.

CHƯƠNG IV. THÁCH THỨC, CƠ HỘI VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

I. Thách thức đối với vai trò của Luật tục Tây nguyên

Cũng như ở nhiều vùng đồng bào DTTS khác ở Việt Nam, Luật tục Tây Nguyên đã được các nhà khoa học xã hội nghiên cứu, sưu tầm và văn bản hóa. Các nghiên cứu này cho rằng Luật tục Tây Nguyên đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc phát huy vai trò của chúng trong hệ thống Pháp luật ở Tây Nguyên hiện nay. Đó là:

1. Thách thức từ việc gia tăng dân số. Như đã phân tích ở phần trên, dân số Tây Nguyên hiện nay đang tăng nhanh mà nguyên nhân chính là do người từ các nơi khác đến sinh sống khá nhiều. Việc tăng dân số cơ học đã đưa đến một vấn đề nghiêm trọng trong xã hội Tây Nguyên là cơ cấu dân cư bị đảo lộn, từ đó gây ra nhiều bất cập về KTXH và môi trường cho vùng đất này [1]. Áp lực của gia tăng dân số đã tác động tiêu cực đến TNTN như khai thác rừng lấy đất canh tác, chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang trồng cây công nghiệp, phá rừng xây thủy điện, xây dựng các khu đô thị… Điều này tất yếu làm mất đất, mất rừng, làm suy giảm vai trò của Luật tục đối với những vùng có dân cư đông đúc và pha trộn [7] [17] [23].

2. Thách thức từ các làn sóng di dân. Chính sách di dân của Nhà nước trong thời gian vừa qua, và sau này là di dân tự do đã làm cho cuộc sống đồng bào Tây Nguyên bị xáo trộn rất nhiều như làm cho văn hóa bản địa bị pha tạp, làm cho dân số tăng nhanh, làm cho lối sống cổ truyền của người tại chỗ phải chạy theo lối sống của nhiều tộc người từ nơi khác đến [7]. Khoảng hơn 2,3 triệu người di dân tự do đã đến Tây Nguyên từ cuối thập niên 1980. Trong suốt những năm 1990, khoảng 300 ngàn người đã đến đây mỗi năm. Đặc biệt trong làn sóng này, thành phần di cư không chỉ là người Kinh mà còn nhiều DTTS phía Bắc như Tày, Nùng, H' Mông, Thái, Dao... Trong số đó nhiều nhóm dân đã là tác nhân xóa trắng rừng ở nhiều nơi [11]. Còn theo Nguyên Ngọc: Đầu thế kỷ XX, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên chiếm hơn 95% dân số. Đến năm 1975, tỷ lệ này là 50% và hiện nay chỉ còn từ 15-20% trên toàn địa bàn. Cụ thể, ở tỉnh Đăk Lăk, người dân tộc tại chỗ còn 15%, tỉnh Đắc Nông còn 10%, tỉnh Kon Tum còn khoảng 50-55%… Người Tày di cư tư miền Bắc vào Đăk Lăk đã đông hơn người Ê Đê tại chỗ. Hiện nay người dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên đã trở thành thiểu số, không phải trong cộng đồng Việt Nam nói chung, mà là thiểu số ngay chính trên quê hương ngàn đời của họ [17] [22].

Ngày nay có thể thấy sự thay đổi rõ ràng ở Tây Nguyên là ưu thế về dân số của người Kinh và DTTS từ nơi khác đến cùng với văn hóa của họ. Mặc dù sự phát triển của cơ sở hạ tầng như đường, điện, trường học ngày càng tốt hơn. Tuy vậy, phần lớn người dân tộc tại chỗ vẫn sống ở vùng sâu xa trong đói nghèo. Tây Nguyên là một trong những nơi có tỉ lệ người DTTS trong nhóm nghèo cao nhất với khoảng 38%, và khoảng cách giàu nghèo cũng lớn nhất trong cả nước. Với hơn 5,5 triệu người thuộc đủ các thành phần dân tộc Việt Nam cùng sinh sống mà đa phần là do di dân, Tây Nguyên hiện nay đang đối mặt với các thách thức trong vấn đề quản lý xã hội, bảo tồn Luật tục của mình [11] [17] [22].

3. Thách thức từ nền văn hóa bản địa bị mai một. Trước đây, người Tây Nguyên rất tin vào thần linh, tin vào những lực lượng siêu nhiên chi phối cuộc sống của họ. Người dân vừa tôn sùng, vừa sợ hãi các lực lượng siêu nhiên đó. Có lẽ sự kết hợp giữa niềm tin tâm linh và thực

tế trần tục đã dẫn đến sự ra đời của hiện tượng thiêng hóa các cánh rừng, nguồn nước cụ thể. Nhưng cùng với sự phát triển của KHKT cũng như sự pha trộn văn hóa các vùng miền khác nhau, các quan niệm về thần linh dần dần bị các chủ rừng xem nhẹ. Nhiều chủ rừng không còn tin tưởng nhiều vào thần thánh, ma quỷ nữa. Theo đó, các cánh rừng với đủ các truyền thuyết thần thành bắt đầu bị họ giải thiêng [17] Từ trạng thái sợ hãi, tôn kinh, con người chuyển sang trạng thái khinh suất, phủ định. Thái độ đó được biểu hiện bằng việc chặt phá rừng cấm, rừng thiêng. Việc làm này thậm chí còn được ngộ nhận như là một hành động "cách mạng" [7]. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều cánh rừng già ngày nay không còn nhiều nữa.

Ngày nay, người Tây Nguyên tiếp cận nhiều với đời sống hiện đại, nhà gỗ hay nhà truyền thống không còn nhiều, thay vào đó nhiều ngôi nhà làm bằng bê tông xi măng và sắt thép mọc lên. Cơ sở hạ tầng của buôn làng trở nên tốt hơn với các đường bê tông, đường nhựa, điện, trường học… Các hộ dân đều có ti vi, xe máy. Tuy vậy cuộc sống người dân tộc tại chỗ khó có thể nói là tốt hơn, khí chất mạnh mẽ hơn ngày xưa (xem Condominas, 1977) [theo 11]. Phần lớn người dân làng trông già yếu, tiều tụy, và rượu chè. Văn hóa và bản sắc truyền thống Tây Nguyên đang mất dần. Bên cạnh đó, khoảng cách văn hóa giữa hai thế hệ già - trẻ ngày càng cách xa. Thế hệ trẻ hiện nay (sinh năm 1980 trở đi) có quyền tự do lựa chọn, quyết định nhiều vấn đề, ví dụ về hôn nhân gia đình, về phát triển sinh kế. Nhiều người trong số này không còn kính trọng tập tục truyền thống nữa. Họ ít nghe lời cha mẹ mình về cách sinh sống, về các giá trị truyền thống. Họ cũng không còn nhất mực nghe phân xử của già làng mà chỉ sử dụng hệ thống Pháp luật của Nhà nước. Thực tế, giới trẻ Tây Nguyên ngày nay cũng không có hẳn văn hóa người Kinh, cũng không thuần văn hóa của người Tây Nguyên nữa [9] [11].

Mặc dù một số tập quán của người dân tộc tại chỗ vẫn còn diễn ra phổ biến (ví dụ như tập tục đổi công đặc biệt trong những công việc đòi hỏi nhiều lao động như thu hoạch lúa, làm nhà…), Luật tục truyền thống của buôn làng khó duy trì về lâu dài, trên nhiều lĩnh vực. Trước 1980, các buôn làng thường thuần người tại chỗ, các dòng họ, người thân quen, bạn bè thường ở gần nhau nên cơ hội nuôi dưỡng thực hành Luật tục còn nhiều. Hiện nay, ước tính có khoảng 70-80% các buôn làng ở Tây Nguyên có cơ cấu pha tạp của nhiều dân tộc [11] [17]. Chính cơ cấu pha tạp này đang làm suy yếu dần vai trò của Luật tục Tây Nguyên.

4. Thách thức từ không gian sinh tồn của đồng bào Tây Nguyên bị thu hẹp. Từ sau ngày đất nước được giải phóng vào năm 1975, quyền sở hữu tập thể truyền thống của cộng đồng làng ở Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung đối với TNTN bị xoá bỏ, tất cả đất và rừng đều bị quốc hữu hoá, là sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện làm chủ quản lý. Như đã phân tích, quyền sở hữu này chính là nền tảng vật chất, kinh tế của buôn làng Tây Nguyên. Quyền này của đồng bào bị mất đi làm cho nền tảng của buôn làng, tế bào cơ bản của xã hội Tây Nguyên, tất yếu tan vỡ [17] [22]. Theo Nguyên Ngọc: *Đây là sự đổ vỡ chưa từng có ở Tây Nguyên từ xưa đến nay, tác động đến tận gốc rễ của xã hội này* [17].

Từ việc TNTN bị quốc hữu hóa, quyền sử dụng đất, rừng ở Tây Nguyên được Nhà nước giao cho các chủ sở hữu khác như các nông lâm trường quốc doanh, các binh đoàn quân đội làm kinh tế. Một phần lớn diện tích đất rừng còn lại được giao cho người Kinh, người di cư từ nơi khác đến. Với mật độ dân số trong vùng tăng lên quá cao như hiện nay, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên đã không còn nhiều đất nhiều rừng để có thể làm rẫy luân khoảnh, vừa tìm lấy cái ăn

từ rừng vừa nuôi rừng như xưa. Họ lại bị những người nơi khác đến, năng nổ và khôn ngoan hơn, chiếm lấy những vùng đất thuận lợi nhất như đất đai màu mỡ, bằng phẳng, gần sông, gần đường… Họ phải lùi ngày càng sâu vào trong rừng rồi biến thành những người làm thuê cho các chủ đất, chủ rừng khác trên chính mảnh đất của mình ngày xưa. Làng và quyền sở hữu tập thể về đất với rừng chính là không gian sinh tồn của người đồng bào DTTS Tây Nguyên hiện nay đã bị thu hẹp đi nhiều. Luật tục của họ do vậy cũng bị mai mọt đi vì không có nhiều cơ hội để thực hành như trước đây nữa [11] [17] [22].

Theo Hoàng Văn Quynh: Hiện nay Việt Nam đã dần hoàn thiện hệ thống Pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng TNTN. Các quan hệ sở hữu đất đai, rừng núi, sông suối đã được đề cập nhiều trong trong các văn bản Pháp luật như Bộ luật Dân sự, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Lâm nghiệp, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai…. Tuy nhiên, việc thực thi các bộ Luật này trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Lý do là nhiều điều luật còn quá chung chung, không thống nhất, không đi vào thực tiễn của đời sống nhân dân, đặc biệt là đối với các cộng đồng DTTS. Các Luật liên quan đến TNTN này chủ yếu quy định về quyền sở hữu chung, về quyền quản lý của Nhà nước đối với các nguồn TNTN mà chưa đề cập một cách đầy đủ, thấu đáo về một vấn đề quan trọng, đó là quyền hưởng dụng TNTN của những tộc người tại chỗ đã gắn bó, sống phụ thuộc vào thiên nhiên qua nhiều thế hệ. Họ mới là những người chủ thực sự của núi rừng, sông suối ngày nay. Vì vậy, cùng với việc cải tiến hệ thống Pháp luật về các quan hệ sở hữu TNTN, Nhà nước cần nghiên cứu để có thể áp dụng được Luật tục của đồng bào DTTS Tây Nguyên vào việc quản lý, sử dụng TNTN hiện nay [6] [7].

II. Cơ hội phát huy vai trò của Luật tục Tây nguyên

Mặc dù gặp nhiều thách thức như vừa phân tích, Luật tục Tây Nguyên vẫn có nhiều cơ hội để phát huy vai trò của mình trong hệ thống Pháp luật hiện nay. Điều này xuất phát từ nhu cầu không chỉ của riêng vùng Tây Nguyên mà của cả Nhà nước Việt Nam về vấn đề phát triển bền vững, về đảm bảo quyền của người DTTS, và về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa trong quản lý, sử dụng TNTN, về lồng ghép Luật tục vào trong hệ thống Luật pháp hiện hành.

1. Nhu cầu về phát triển bền vững vùng Tây Nguyên. Phát triển bền vững (PTBV) là chủ trương nhất quán của Nhà nước và là vấn đề đang thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (năm 2004), Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (năm 2012), và gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV. Các chương trình này đã đặt ra 17 mục tiêu PTBV từ nay đến năm 2030 trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường [20].

Đối với Tây Nguyên, việc PTBV phải đạt được mục tiêu lớn nhất là đảm bảo được sự hài hòa, cân đối giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Cho dù ở đâu, các DTTS đều có một số đặc trưng riêng khác biệt với người Kinh chiếm đa số như: dân số ít, địa vị kinh tế thấp, không gian sống gần gũi với thế giới tự nhiên, mọi hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt thường dựa vào thiên nhiên... Tất cả những điều đó dẫn tới DTTS là những tộc người chịu tác động mạnh mẽ nhất của sự suy thoái TNTN vì sự phát triển chung của xã hội. Sự tồn tại của các tộc người Tây Nguyên là một thực tế không thể phủ nhận. Do vậy, Nhà nước

cần nhất quán với nguyên tắc về PTBV là hãy để cho các cộng đồng DTTS tự quản lý lấy môi trường của mình. Để giải quyết việc này, Nhà nước cần tạo ra các cơ chế chính sách thuận lợi để người dân tộc tại chỗ gắn được lợi ích của họ với việc tự quản lý, bảo vệ các nguồn TNTN trong không gian sinh tồn của họ thông qua các chính sách GĐGR và hưởng lợi từ đất rừng hợp lý ở từng khu vực. Đây là cơ hội để vai trò của Luật tục Tây Nguyên ngày càng được bảo tồn và phát huy mạnh mẽ. [7] [17] [22].

2. Nhu cầu về đảm bảo quyền của người DTTS Tây Nguyên. Xét dưới góc độ quyền con người và quyền của các DTTS Tây Nguyên, hệ thống Pháp luật của Nhà nước đã dành nhiều sự quan tâm. Bên cạnh những quy định bảo đảm quyền con người nói chung, Pháp luật Nhà nước còn có những điều luật quy định đặc thù và các chính sách cụ thể với người DTTS như chính sách về đất đai, giáo dục, y tế, vay vốn tạo việc làm, chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa... Tất cả những điều này nhằm bảo đảm quyền và thúc đẩy thực thi quyền đồng bào DTTS, phấn đấu cho mục tiêu chung là thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Việc bảo đảm các quyền của đồng bào DTTS Tây Nguyên đang được Nhà nước coi là nội dung ưu tiên trong việc hoàn thiện Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của nhóm đối tượng này. Về lý thuyết, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trong các quy định của Pháp luật về quyền lợi của đồng bào DTTS trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế văn hóa xã hội. Quyền của người dân được thực hiện trên nguyên tắc các dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật [7] [17].

Theo Nguyên Ngọc: Vấn đề dân tộc ở Tây Nguyên cũng như ở nhiều dân tộc khác trong cả nước từ trước đến nay chính là vấn đề về quyền của các dân tộc tại chỗ. Nhà nước cần thực sự tin và kiên quyết trao quyền tự chủ cho người dân tộc tại chỗ, trao quyền làm chủ, tôn trọng và tin tưởng ở sức sống và sức tự chủ, sức tự phát triển của xã hội và con người ở đây. Được trả lại quyền tự chủ thật sự, cụ thể là quyền sở hữu đất đai theo truyền thống, thì xã hội Tây Nguyên sẽ tự mình tìm được con đường, dẫu còn rất khó nhọc, để cùng cả nước đi lên trong công cuộc phát triển chung của đất nước hiện nay [17] [22].

Khi quyền của người DTTS Tây Nguyên được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân sẽ được cải thiện. Điều đó sẽ giúp cho đồng bào DTTS nơi đây ngày càng có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá, phát huy các giá trị của Luật tục trong đời sống thường ngày nói chung cũng như trong việc quản lý, sử dụng TNTN nói riêng. Bài học từ các vụ biểu tình Tây Nguyên năm 2004 (hay còn gọi là vụ Dega 2004) là những bằng chứng rõ ràng về quyền tự do tôn giáo, quyền lợi đất đai của người dân tộc tại chỗ Tây Nguyên bị xâm phạm dẫn đến bạo loạn xã hội mà Nhà nước Việt Nam đã phải tốn nhiều công sức mới dàn xếp ổn thỏa được [29].

3. Nhu cầu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa của người Tây Nguyên. Mỗi dân tộc Tây Nguyên đều mang trong mình một bản sắc văn hoá riêng. Điều làm nên bản sắc riêng ấy chính là nếp sống, phong tục tập quán mà Luật tục là một nội dung trong đó. Vì vậy, nhu cầu bảo tồn và phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên đang được chính quyền và người dân Tây Nguyên quan tâm thực sự.

Một trong những giá trị nổi bật của Luật tục Tây Nguyên là kho tàng tri thức bản địa về cách ứng xử của con người trong việc quản lý và khai thác các nguồn TNTN. Mặc dù trải qua nhiều

biến động của xã hội thì Luật tục Tây Nguyên vẫn giữ được các giá trị đó ở một mức độ nhất định trong lòng thể chế chính trị Việt Nam hiện nay. Theo Ngô Đức Thịnh: "*Vấn đề ở đây không phải chỉ lựa chọn tri thức hiện đại hay tri thức bản địa để quản lý, bảo vệ các nguồn TNTN, mà là kết hợp giữa hài hòa hai nguồn tri thức ấy vì mục tiêu bảo vệ và khai thác tốt các nguồn TNTN, phục vụ cho sự PTBV của các dân tộc*" [Theo 7].

Từ trước đến nay, chính sách dân tộc của Nhà nước là nhằm hỗ trợ đồng bào DTTS nói chung và dân tộc Tây Nguyên nói riêng phát triển KTXH, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc và giá trị của Luật tục, khuyến khích cộng đồng áp dụng và kế thừa những tinh hoa tốt đẹp của Luật tục. Một vấn đề đặt ra trong các chính sách dân tộc của Nhà nước hiện nay là hoà nhập nhưng không hoà tan văn hóa. Việc đề cao và phát huy bản sắc văn hoá bản địa sẽ góp phần gìn giữ phong tục tập quán cũng như sử dụng một cách tích cực, có hiệu quả những tập quán, Luật tục của các tộc người nhằm góp phần thúc đẩy xã hội phát triển nhưng không đánh mất chính mình [1] [4] [18].

4. Nhu cầu lồng ghép Luật tục Tây Nguyên trong hệ thống Luật pháp hiện hành. Như đã đề cập ở phần mở đầu, Pháp luật Việt Nam hiện nay đã khá cởi mở đối với việc phản ánh các giá trị tốt đẹp của Luật tục, ví dụ như Luật Dân sự 2005 cho phép sử dụng phong tục tập quán để xét xử một số vụ việc trong trường hợp hai bên không có thỏa thuận và Pháp luật không quy định, hoặc Luật Lâm nghiệp 2017 lần đầu tiên đã công nhận các khu rừng tín ngưỡng, các không gian sinh tồn của người dân miền núi. Những quy định tiến bộ của Luật tục Tây Nguyên về các tội làm cháy rừng, săn bắn động vật hoang dã, xâm phạm quyền sử dụng đất đai… ít nhiều đã được Pháp luật phản ánh trong Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai… Ở đây, những quy định trong Luật tục Tây Nguyên về các hủy hoại TNTN sẽ có giá trị cho các nhà HĐCS tham khảo nhằm làm hoàn thiện các quy định Pháp luật có liên quan.

Theo Nguyễn Việt Hương: Trong những phạm vi nhất định, Luật tục Tây Nguyên có thể thay thế được vai trò của Pháp luật hiện hành. Thực tế cho thấy, trong điều kiện mà trình độ phát triển của các cộng đồng tộc người ở đây còn đang rất khác biệt thì các quy phạm Pháp luật ở trình độ khái quát cao sẽ khó xâm nhập vào các lĩnh vực cụ thể của đời sống cộng đồng. Chẳng hạn những quy định Pháp luật về quyền sử dụng tài nguyên, quyền chuyển nhượng đất đai... trở nên xa lạ đối với người Ê Đê, M' Nông hay Ja Rai khi cuộc sống của họ còn thấp và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên thông qua các hoạt động săn bắt, chăn nuôi, làm nương rẫy... Hiện nay trong cộng đồng các tộc người này và giữa các cộng đồng tộc người với nhau vẫn tồn tại quan hệ sở hữu, quan hệ sản xuất thông qua việc sử dụng rừng cây, đất đai, đồng cỏ. Chính trong điều kiện đó Luật tục đã thể hiện giá trị thay thế Pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể. Người M'nông hiện nay vẫn giữ những quy định truyền thống về tập tục làm rẫy, trồng tỉa, săn bắt thú rừng, đánh cá, tổ chức các lễ nghi liên quan đến việc làm rẫy, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ rừng thiêng... [13].

Vai trò thay thế của Luật tục đối với Pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay, khi mà Pháp luật chưa tìm được cách thức truyền tải có khả năng tác động sâu sắc đến ý thức của các cá nhân trong cộng đồng đồng bào dân tộc. Hơn nữa, tổ chức quản lý từ phía Nhà nước đối với các cộng đồng dân tộc mới chỉ ở mức tổng thể, chưa thâm nhập sâu vào thực tế đời sống của các tộc người. Trong điều kiện đó, Luật tục phát huy vai trò thay thế đối

với Pháp luật không chỉ ở một vài lĩnh vực, mà ở rất nhiều lĩnh vực. Xem xét, so sánh Luật tục với Luật pháp trong lĩnh vực quản lý và sử dụng TNTN, có thể thấy là rất nhiều quy định của Luật tục phù hợp với tinh thần của Pháp luật và đã được Pháp luật thừa nhận, mặc dù chúng được thể hiện ở các lối hành văn do Nhà nước quy định. Các nhà nghiên cứu cho rằng đây là một trong những cơ hội để Luật tục phát huy được vai trò thay thế Pháp luật trong một số điều kiện cụ thể của Tây Nguyên ngày nay [13] [16] [18].

III. Giải pháp phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên

Từ các công trình nghiên cứu về Luật tục Tây Nguyên, các nhà khoa học, nhà quản lý… đã đề xuất các giải pháp nhằm gìn giữ cũng phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên trong hệ thống Pháp luật hiện hành như sau:

1. Tăng cường không gian sinh tồn của đồng bào Tây Nguyên. Rừng Tây Nguyên bị suy giảm đã làm cho không gian sinh tồn của người bản địa ngày càng bị thu hẹp. Điều này làm mất đi cơ hội của Luật tục Tây Nguyên. Do vậy, Nhà nước cần có các giải pháp nhằm khôi phục và mở rộng lại không gian sống của người dân bằng cách đẩy mạnh GĐGR và trao quyền hưởng dụng cho họ. Trong trường hợp này, Chính phủ, Bộ NN&PTNT, Bộ TNMT, UBDT của Quốc hội, và UBND các tỉnh Tây Nguyên cần rà soát lại toàn bộ diện tích đất rừng cũng như các quan hệ về đất đai hiện nay trên địa bàn Tây Nguyên. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà nước các cấp thực hiện việc thu hồi lại các diện tích đất rừng đã giao cho các chủ rừng Nhà nước (như các công ty nông lâm nghiệp, các UBND xã…) nhưng họ làm ăn không hiệu quả, để giao lại cho các cộng đồng dân tộc tại chỗ theo Luật tục nhưng không vi phạm Pháp luật hiện hành. Song song với việc GĐGR, thì Nhà nước các cấp cần giải quyết dứt điểm các trường hợp tranh chấp, lấn chiếm đất rừng giữa các chủ thể với người dân tộc bản địa còn tồn đọng trong nhiều năm vừa qua nhằm ổn định được quyền sử dụng đất của nhân dân [11] [17] [22].

Khi thực hiện việc GĐGR ở Tây Nguyên, Nhà nước nên quan tâm đến các điều kiện: i) GĐGR cho cộng đồng dân tộc có chung truyền thống, dòng họ, thôn buôn; ii) GĐGR phải phù hợp nhu cầu, năng lực quản lý cũng như nguồn lực của người dân; iii) GĐGR là các khu rừng truyền thống, rừng thiêng, rừng bảo vệ nguồn nước hoặc những khu rừng đã gắn bó lâu đời với cộng đồng; vi) GĐGR không làm nảy sinh mâu thuẫn, lợi ích giữa dân tộc này với dân tộc khác; vi) Việc GĐGR phải bảo đảm tối đa sự tham gia của người dân [11] [22].

Bước tiếp theo của việc GĐGR cũng như khoán rừng cho cộng đồng là Nhà nước cần hỗ trợ người dân xây dựng được cơ chế hưởng lợi phù hợp. Việc giao rừng ban đầu là nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng không gian sinh tồn của đồng bào, nhưng về lâu dài họ cần phát triển sinh kế từ các khu rừng được giao. Cơ chế hưởng lợi sẽ giúp đồng bào sử dụng, phát triển tốt tài nguyên rừng cũng như bảo vệ được rừng từ sự xâm phạm bên ngoài [11] [17] [23].

2. Hệ thống hóa lại các bộ Luật tục Tây Nguyên. Để phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên, một trong những điều mà Nhà nước cần làm sớm là hệ thống hóa lại Luật tục của các tộc người Tây Nguyên mà các nhà nghiên cứu trước đây đã sưu tầm và văn bản hóa [1] [4].

Trong khi chờ cơ chế hoặc hướng dẫn cụ thể từ Trung ương, UBND các tỉnh Tây Nguyên cần chủ động làm việc này trước. Nhà nước nên chỉ rõ những quy định nào trong Luật tục là phù hợp với Pháp luật và đạo đức xã hội, những quy định nào là lạc hậu, trái Pháp luật. Đây là cơ

sở để Nhà nước hướng dẫn, vận động nhân dân duy trì, phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp và hạn chế, loại bỏ dần những hủ tục lạc hậu. Để tạo cơ sở pháp lý cho việc này, các cơ quan có thẩm quyền ở Tây Nguyên cần ban hành quy định về điều kiện, thủ tục bãi bỏ hoặc cấm thực hiện những hủ tục lạc hậu, trái Pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của nhân dân. Ngược lại, những phong tục tập quán tốt đẹp, phù hợp với đạo đức xã hội nhưng chúng chưa có trong quy định của Pháp luật thì nên hướng dẫn đồng bào tái sử dụng để đưa vào xây dựng Hương ước, Quy ước, hoặc áp dụng trong công tác hòa giải tại cộng đồng về các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng TNTN. Trong việc tư liệu hóa Luật tục, Nhà nước phải xem Luật tục Tây Nguyên như là một nguồn bổ sung cho Pháp luật, bởi vì trên thực tế Pháp luật không thể bao quát hết được mọi đặc thù của từng dân tộc, từng buôn làng cụ thể ở Tây Nguyên nhưng cũng không thể để Luật tục tách rời với Pháp luật, mà phải đưa Luật tục vào trong hệ thống Pháp luật hiện hành [1] [13] [18] [21].

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật tục Tây Nguyên. Ở đây, đối tượng được tuyên truyền cần quan tâm nhiều hơn là thanh niên và các tầng lớp trẻ, những người bị ảnh hưởng nhiều bởi sự pha trộn văn hóa và cơ chế thị trường. Có nhiều hình thức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến Luật tục song hành với phổ biến Pháp luật tới đồng bào. Trong đó, cách làm có hiệu quả là sử dụng chính lực lượng cán bộ, công chức là người đồng bào trong các cơ quan, tổ chức đoàn thể tại địa phương để làm công tác tuyên truyền về Luật tục. Cán bộ người DTTS một mặt nắm rõ và hiểu được Luật tục của chính dân tộc mình nhưng đồng thời họ cũng là người hiểu biết về Pháp luật Nhà nước. Như vậy, việc họ tuyên truyền phổ biến Luật tục phù hợp với Luật pháp tới đồng bào ở chính nơi họ sinh sống sẽ có sức thuyết phục cao [1] [7] [13].

Ngoài ra, cần áp dụng những hình thức tuyên truyền, phổ biến Luật tục phù hợp như: i) Tuyên truyền Luật tục bằng miệng qua các hoạt động văn hóa, lễ hội của buôn làng; ii) Phổ biến Luật tục qua các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó chú trọng phổ biến qua mạng lưới truyền thanh cơ sở bằng cả ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ của các dân tộc Tây Nguyên; iii) Biên dịch và chuyển thể nội dung Luật tục về quản lý, sử dụng TNTN sang ngôn ngữ các dân tộc để truyền bá Luật tục rộng rãi trong đồng bào; iv) Kết hợp đa dạng các phương thức tuyên truyền Luật tục như thông qua hoạt động hòa giải các xung đột về quyền sử dụng đất đai, phá rừng… cùng với việc tổ chức thực hiện tốt Pháp luật, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Pháp luật về rừng và đất đai trong các buôn làng. Điều này từng bước hỗ trợ đồng bào nâng cao ý thức tôn trọng, chấp hành Pháp luật của Nhà nước cũng như gìn giữ các giá trị Luật tục của tổ tiên để lại [1] [7] [11]. Luật tục Tây Nguyên cần được nâng tầm lên thành sản phẩm văn hóa bản địa không nơi nào có được thì đồng bào sẽ ngày càng yêu quí, trân trọng và gìn giữ nó hơn.

4. Vận dụng và phát huy vai trò của thiết chế cộng đồng truyền thống vào hoạt động quản lý, bảo vệ rừng Tây Nguyên. Khác với xã hội cổ truyền Tây Nguyên trước đây, buôn làng người Tây Nguyên hiện nay không còn là đơn vị xã hội độc lập với thiết chế quản lý bằng Luật tục, mà ở đây cùng tồn tại bộ máy tự quản cộng đồng với vai trò của già làng, trưởng tộc… đan xen với vai trò của trưởng buôn, bí thư chi bộ và đại diện các tổ chức đoàn thể. Trong thực tế, già làng với thiết chế Luật tục vẫn có vai trò lớn trong đời sống các buôn làng ở Tây Nguyên hiện nay [11]. Thực tế cho thấy, ở các buôn làng người Ê Đê ở tỉnh Đăk Lăk, các thiết chế quản lý cộng đồng truyền thống như Luật tục thông qua vai trò của già làng vẫn còn hiện diện khá

rõ nét [1]. Già làng ở đây có vai trò là cầu nối giữa Luật tục với Pháp luật, là nhân tố tích cực hỗ trợ đắc lực cho quản lý Nhà nước ở các buôn làng dân tộc Êđê. Theo Bùi Văn Đạo: "*Khó có thể nói hiện nay cán bộ cơ sở cấp thôn buôn có uy tín hơn già làng nếu không muốn nói rằng ở nhiều thôn buôn người dân nghe già làng nhiều hơn nghe cán bộ thôn buôn. Cũng khó có thể nói rằng, trong nhận thức của người dân thì Luật pháp và tòa án nhà nước cần hơn Luật tục và tòa án phong tục*" [Theo 1].

Một trong những giải pháp nâng cao vai trò của già làng hiện nay là chính quyền cần mời già làng vào các "Tổ hòa giải" của thôn buôn cũng như "Ban hòa giải" cấp xã chứ không nên xem đây chỉ là công việc của riêng chính quyền. "Tổ hoà giải" là những người không những biết vận dụng Pháp luật của Nhà nước kết hợp với Luật tục của địa phương nhằm giải quyết kịp thời các vấn đề nổi cộm, mang tính đặc thù địa phương như vấn đề tranh chấp đất đai, vấn đề vi phạm quyền sở hữu rừng, vấn đề khai thác TNTN, các vi phạm đến lợi ích của cộng đồng… mà còn là những người có uy tín thực sự đối với dân làng. Để thực hiện tốt vấn đề này, UBND các tỉnh Tây Nguyên nên ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể để chính quyền cấp thấp hơn dễ áp dụng.

Trong xã hội hiện nay, Pháp luật nói chung ngày càng được người dân tôn trọng, nhưng thực tế Luật tục vẫn tồn tại bằng nhiều hình thức thông qua vai trò của già làng. Điều này là do Pháp luật chưa bao quát hết cuộc sống và chưa phát huy vai trò cần có ở các cộng đồng có tính đặc thù cao như các tộc người ở Tây Nguyên, trong khi đó Luật tục vẫn khẳng định sức sống trong đời sống các tộc người này. Do vậy, nâng cao vai trò của già làng là một trong những giải pháp để phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên, trong đó có lĩnh vực quản lý, bảo vệ TNTN [1] [13].

5. Vận động cộng đồng đưa Luật tục vào Hương ước, Quy ước QLBVR của thôn buôn. Pháp luật Việt Nam quy định: "*Hương ước, Quy ước là văn bản quy định các quy tắc xử sự do cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố tự nguyện thỏa thuận và thiết lập nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của cộng đồng dân cư và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận*" (Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 về xây dựng, thực hiện Hương ước, Quy ước).

Cùng là quy phạm xã hội, nên Hương ước, Quy ước rất gần với Luật tục. Đây là điều kiện thuận lợi để kết hợp, đưa Luật tục vào nội dung của Hương ước, làm công cụ chính thức để cùng Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Những phân tích ở trên đã cho thấy, Luật tục Tây Nguyên có vai trò hỗ trợ để đưa Pháp luật vào đời sống cộng đồng người Tây Nguyên, mà việc kết hợp Luật tục với Pháp luật xây dựng thành Quy chế tự quản ở các buôn làng người Tây Nguyên là hình thức rất thích hợp. Đây là công cụ truyền tải và góp phần quan trọng trong việc thực hiện có hiệu quả Pháp luật về quản lý cộng đồng, quản lý bảo vệ rừng (QLBVR), giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống... Điều này góp phần để đồng bào Tây Nguyên thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới [1] [13] [18].

Về hình thức, Luật tục Tây Nguyên được thể hiện qua lời nói, lời văn có vần có điệu của các tộc người. Trong khi đó, Hương ước, Quy ước QLBVR được thể hiện bằng hình thức văn bản

quy phạm pháp luật và ít nhiều chứa đựng mệnh lệnh hành chính. Do vậy, khi đưa Luật tục Tây Nguyên vào nội dung Hương ước, Quy ước, người xây dựng cần lồng ghép được hai hình thức này theo góc độ văn hóa tộc người. Điều này sẽ làm cho các nội dung về quản lý, sử dụng TNTN hay các nội dung khác của Hương ước và Quy ước sẽ dễ nhớ và dễ đi vào lòng người [1].

Vấn đề quan trọng khi xây dựng và thực hiện Hương ước, Quy ước QLBVR trong các buôn làng người Tây Nguyên hiện nay là việc lồng ghép được Luật tục và những nguyên tắc chung của Pháp luật vào trong mỗi bản Hương ước, Quy ước cụ thể. Đây là một hình thức quy phạm xã hội mới có sự kết hợp hài hòa giữa Pháp luật và Luật tục Tây Nguyên, nếu được xây dựng và thực hiện tốt sẽ làm tăng thêm hiệu lực, hiệu quả của việc thực thi Pháp luật mà vẫn giữ gìn và phát huy được bản sắc văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên thông qua Hương ước, Quy ước QLBVR của mỗi thôn buôn [1].

Để vận động đồng bào Tây Nguyên tích cực tham gia xây dựng và thực hiện Hương ước, Quy ước buôn làng, đưa Hương ước, Quy ước thực sự đi vào cuộc sống, phù hợp với Pháp luật và phát huy những mặt tích cực của Luật tục Tây Nguyên thì Nhà nước địa phương cần làm tốt công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, vai trò của Hương ước, Quy ước; hướng dẫn đồng bào xây dựng và thực hiện Hương ước, Quy ước của buôn làng mình. Đồng thời với việc xây dựng các Hương ước, Quy ước của buôn làng, Nhà nước cần phải quan tâm vai trò của già làng, người có uy tín khác trong thôn buôn làm hạt nhân cho hoạt động tự quản ở buôn làng để giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn trong nhân dân phù hợp với Pháp luật và những quy định tiến bộ của Luật tục Tây Nguyên [1].

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

I. Kết luận

Từ kết quả tổng quan tài liệu và phân tích Luật tục Tây Nguyên trong quản lý, sử dụng TNTN, Nhóm viết báo cáo đưa ra một số kết luận như sau:

1) Cộng đồng các DTTS Tây Nguyên qua hàng nghìn năm đã xây dựng và gìn giữ được các Luật tục bao gồm mọi lĩnh vực của cuộc sống buôn làng, trong đó có lĩnh vực về quản lý, sử dụng TNTN.
2) Luật tục về quản lý, sử dụng TNTN của đồng bào Tây Nguyên trong báo cáo này thể hiện rõ nhất ở các quy định và chế tài về bảo vệ rừng, bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước, quyền sở hữu tập thể đối với các loại TNTN nằm trong ranh giới của buôn làng.
3) Các thay đổi về thể chế chính trị, hệ thống Pháp luật, thị trường, chính sách hội nhập và phát triển… ngày nay đang tác động rất lớn đến môi trường và con người Tây Nguyên. Luật tục Tây Nguyên do vậy cũng bị tác động rất nhiều. Tác động lớn nhất đối với Luật tục Tây Nguyên là việc mất đi một số cơ sở quan trọng cho việc hình thành và vận hành của luật tục, đó cấu trúc Làng của đồng bào đã bị phá vỡ cũng như quyền truyền thống về sở hữu tập thể đối với rừng, nguồn nước và đất đai của cộng đồng bị thu hẹp. Trong nhiều trường hợp, cộng đồng thấy họ không lợi ích gì đối với các diện tích rừng được Nhà nước giao cho quản lý bảo vệ. Đối với các khu rừng thiêng, rừng ma nằm trong sự quản lý của BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc các khu rừng do UBND xã đang tạm thời quản lý thì người dân càng không tìm thấy được quyền và lợi ích của mình mặc dù đây là các khu rừng truyền thống của họ trước đây.
4) Luật tục Tây Nguyên cũng đang gặp nhiều rào cản trong việc phát huy vai trò điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong hệ thống Pháp luật hiện hành. Đó là các rào cản i) từ gia tăng dân số cơ học, ii) từ làn sóng dân di cư cả di cư theo kế hoạch và di cư tự do, iii) từ văn hóa bản địa bị pha trộn và phai nhạt bản sắc, iv) từ không gian sinh tồn của người đồng bào bị thu hẹp dần.
5) Mặc dù gặp nhiều thách thức, nhưng Luật tục Tây Nguyên hiện nay vẫn có nhiều cơ hội để phát huy vai trò bổ sung, bổ trợ cho Pháp Luật hiện hành về quản lý, sử dụng TNTN bền vững. Các vai trò này có được xuất phát từ nhu cầu không chỉ của vùng Tây Nguyên mà còn của các Nhà nước Việt Nam. Đó là các nhu cầu về i) Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, ii) Đảm bảo quyền của người DTTS nói chung và quyền của các dân tộc Tây Nguyên nói riêng, iii) bảo tồn tri thức bản địa và bảo tồn bản sắc văn hóa bản địa của người Tây Nguyên, và iv) Lồng ghép các nội dung tiến bộ, phù hợp với đạo đức xã hội trong Luật tục vào trong hệ thống Pháp luật hiện hành.
6) Trong thực tế, bản chất văn hóa và tính cộng đồng của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên vẫn còn bền chặt trong đời sống hiện nay. Mặc dù cộng đồng lớn thuần loại còn ít nhưng các dòng họ, nhóm hộ dân tộc tại chỗ vẫn còn phổ biến ở Tây Nguyên. Người dân tộc tại chỗ vẫn sống cùng nhau, kết nối với nhau. Quan sát cho thấy chỉ có người dân tộc khác sống xen vào cộng đồng người Tây Nguyên tại chỗ chứ ít khi thấy người Tây Nguyên tại chỗ tách ra sống xen vào cộng đồng dân tộc nơi khác đến [11]. Các nguyên tắc ứng xử truyền thống trong cộng đồng các dân tộc Ê Đê, M’ Nông, Ja Rai, Ba Na…

hiện nay vẫn còn được sử dụng kể cả trong các nhóm dân tộc có tôn giáo khác nhau. Luật tục hiện nay vẫn đang được các cộng đồng này sử dụng để giải quyết, điều chỉnh hầu hết các mối quan hệ xã hội trong buôn làng với vai trò điều phối của già làng song hành cùng với hệ thống Pháp luật ở cơ sở. Đây là điều kiện rất tốt để Luật tục Tây Nguyên trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TNTN phát huy được vai trò bổ sung, bổ trợ cho Luật pháp của mình.

II. Khuyến nghị

Nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị về phát huy vai trò của Luật tục Tây Nguyên như sau:

1. Khuyến nghị đối với các cơ quan QLNN cấp trung ương

1) Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, UBDT cần phối hợp với chính quyền địa phương rà soát lại toàn bộ quỹ đất, đất rừng và các quan hệ đất đai hiện nay trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên làm cơ sở cho việc GĐGR nhằm mở rộng không gian sinh tồn của đồng bào dân tộc tại chỗ. Nhà nước cấp trung ương cần nghiên cứu điều chỉnh lại một số địa giới hành chính cho phù hợp với điều kiện lịch sử, tự nhiên của khu vực. Cần quy hoạch lại cho các thôn buôn những diện tích đất, rừng trước đây đã được Nhà nước trưng dụng hoặc trao cho các nông lâm trường / công ty nông lâm nghiệp nhưng hiện tại làm ăn không có hiệu quả. Các vụ xung đột, tranh chấp đất đai giữa người dân tộc tại chỗ với người dân tộc khác di dân đến, với các chủ thể khác ở Tây Nguyên cũng cần được Nhà nước cấp trung ương chỉ đạo giải quyết dứt điểm để đảm bảo được quyền sử dụng đất của nhân dân.

2) Chính phủ cần rà soát, thống kê và đánh giá lại giá trị bền vững của các yếu tố văn hóa và tri thức bản địa đang được đồng bào Tây Nguyên duy trì trong cải thiện sinh kế, trong quản lý xã hội và đời sống tinh thần. Vấn đề nghiên cứu về Luật tục trước đây thường được xem là nhiệm vụ của ngành văn hóa, do ngành văn hóa thực hiện. Các nghiên cứu của ngành văn hóa phần lớn được hiểu như những nghiên cứu cơ bản mang tính hàn lâm. Các sản phẩm nghiên cứu chỉ mới nhằm giới thiệu và tuyên truyền văn hóa chứ chưa thực sự đưa vào áp dụng làm cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển bền vững. Thông lệ này hiện nay cần được thay đổi trong nhận thức ở tầm vĩ mô với trọng tâm là đặt công tác nghiên cứu về Luật tục gắn với mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Việc đánh giá các giá trị của tri thức bản địa là công việc đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa nhiều ngành khoa học, nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, trong đó có ngành lâm nghiệp, ngành quản lý TNTN.

3) Chính phủ cần ban hành một quy trình mới trong lập kế hoạch phát triển bền vững vùng Tây Nguyên có sự tham gia của người dân, nhằm phát huy lợi thế so sánh của Luật tục và tri thức bản địa ở vùng đất này. Đặc biệt, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến việc phát huy các thế mạnh của hệ thống và phương thức quản lý xã hội truyền thống, vốn chủ yếu dựa vào cộng đồng và quyền tự chủ của người dân.

4) Chính phủ xây dựng chủ trương mở rộng mô hình phát triển bền vững dựa vào cộng đồng trong điều kiện đặc thù của Tây Nguyên.

2. Khuyến nghị đến các cơ quan QLNN địa phương

4) Tăng cường GĐGR cho cộng đồng nhằm mở rộng không gian sinh tồn của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên. Việc GĐGR không nên chạy theo hình thức và số lượng mà cần quan tâm đến yếu tố dân tộc, văn hóa bản địa và Luật tục của mỗi tộc người và các địa phương khác nhau. UBND các tỉnh cần nhanh chóng thu hồi lại các diện tích đất rừng đã giao cho các nông lâm trường / công ty lâm nghiệp, UBND các xã nhưng quản lý không hiệu quả để giao lại cho người dân tộc tại chỗ.

Đối với các vùng rừng già, vùng núi cao cần thực hiện khoán quản lý bảo vệ rừng. Người dân tộc tại chỗ cùng các cơ quan lâm nghiệp nhà nước như vườn quốc gia, ban quản lý rừng đặc dụng, các công ty lâm nghiệp… phối hợp quản lý theo hình thức "đồng quản lý" rừng để chia sẻ trách nhiệm và lợi ích liên quan.

Đối với vùng rừng sản xuất truyền thống, rừng sử dụng truyền thống, rừng thiêng, rừng ma trước đây thì tỉnh cần giao lại cho người dân sử dụng bảo vệ lâu dài. Cần giao rừng cho đúng đối tượng là người địa phương có truyền thống bảo vệ rừng từ bao đời nay.

Trước khi GĐGR, UBND tỉnh cần ban hành quy trình giao rừng rõ ràng, đảm bảo rừng được giao cho cộng đồng thỏa mãn các điều kiện bao gồm: i) cộng đồng hay nhóm hộ là thống nhất, có chung truyền thống, luật tục, giá trị; ii) có nhu cầu, mong muốn được giao rừng; iii) việc GĐGR phù hợp với năng lực quản lý và nguồn lực của người đồng bào, iv) đất rừng dự định giao là rừng truyền thống, rừng thiêng, rừng bảo vệ nguồn nước hoặc những khu rừng đã gắn bó lâu đời với cộng đồng; v) việc GĐGR không nảy sinh mâu thuẫn lợi ích lớn với nhóm dân hay cộng đồng khác hoặc cần có cơ chế thống nhất với các nhóm khác; vi) bảo đảm các quy trình kỹ thuật để giao rừng có sự tham gia (đóng ranh giới trên bản đồ và thực địa, xác định trữ lượng rừng, v.v.).

Sau GĐGR, Nhà nước cấp tỉnh cần hỗ trợ các cộng đồng xây dựng được các cơ chế hưởng lợi minh bạch, rõ ràng để người dân sau này có thể phát triển được sinh kế từ rừng cũng như bảo vệ được các cánh rừng khỏi sự xâm phạm của các thế lực bên ngoài.

UBND tỉnh cần ban hành quy chế thúc đẩy việc lồng ghép, phát huy vai trò của luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng, cho phép bằng văn bản việc sử dụng luật tục trong xử lý vi phạm tài nguyên rừng, đất đai trong cộng đồng.

5) Chính quyền cấp huyện, xã, đặc biệt là ngành văn hóa thông tin cần tăng cường tuyên truyền phổ biến thông tin về Pháp luật cùng với nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của Luật tục Tây Nguyên. Việc tuyên truyền nên giao cho nhóm cán bộ là người đồng bào dân tộc tại chỗ thực hiện, và quan tâm nhiều hơn đến đối tượng tuyên truyền là thanh niên, thế hệ trẻ hiện nay.

3. Khuyến nghị đối với cộng đồng, các tổ chức CSOs

6) Ở thể chế buôn làng, cộng đồng dân làng nên kết hợp hài hòa giữa Luật tục và Pháp luật lâm nghiệp vào quản lý xã hội ở các buôn làng người dân tộc tại chỗ đang sinh sống cùng với việc tăng cường vai trò của già làng vào hoạt động tự quản và điều hòa các quan hệ xã hội trong buôn làng.

7) Các tổ chức quần chúng như hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội nông dân cần phối hợp với ngành lâm nghiệp địa phương vận động đồng bào xây dựng và thực hiện Hương ước nông thôn mới trong đó có Quy ước về QLBVR phù hợp với những mặt tích cực của Luật tục và Pháp luật hiện hành. Các tổ chức này cũng cần phối hợp với ngành văn hóa địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức của hội viên người dân tộc tại chỗ về việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống Tây Nguyên mà Luật tục là một sản phẩm văn hóa đáng tự hào, cần phải gìn giữ và phát huy cho muôn đời sau.

8) Các cộng đồng xem xét lại Hương ước, Quy ước và có thể chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp về nội dung và hình thức, nhằm phát huy tốt hiệu quả của các Hương ước, Quy ước này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bùi Hồng Quý (2018). Luật tục và ảnh hưởng của Luật tục đối với thực hiện Pháp luật trong cộng đồng người Ê Đê ở các tỉnh Tây Nguyên Việt Nam. Luận án Tiến sĩ.

[2]. Condominas, G. (1977). We Have Eaten the Forest: The Story of a Montagnard Village in the Central Highlands of Vietnam. New York, Hill and Wang.

[3]. Công ty Luật Minh Khuê (2021). Tìm hiểu thể chế Việt Nam. https://luatminhkhue.vn/the-che-la-gi---khai-niem-the-che-duoc-hieu-nhu-the-nao--.aspx

[4]. Đỗ Văn Dương và Lê Duyên Hà (2015). Luật tục của các DTTS vùng Tây Nguyên trong PTBV. http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208493

[5]. Hoàng Xuân Tý (2000). Vai trò của Luật tục vùng cao trong công tác giao đất, khoán rừng và quản lý TNTN. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam.

[6]. Hoàng Văn Quynh (2025). Luật tục bảo vệ TNTN và môi trường ở Việt Nam (qua Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên). Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 31, Số 3 (2015).

[7]. Hoàng Văn Quynh (2018). Luật tục bảo vệ TNTN và môi trường ở Việt Nam (qua Luật tục của một số DTTS ở Tây Bắc và Tây Nguyên). Luận án Tiến sĩ.

[8]. Linh Nga Niê K dăm (2009). Luật tục Tây Nguyên với môi trường sinh thái: https://dotchuoinon.com/2009/09/24/lu%E1%BA%ADt-t%E1%BB%A5c-tay-nguyen-v%E1%BB%9Bi-moi-tr%C6%B0%E1%BB%9Dng-sinh-thai/

[9]. Luu Hung and Markus Vorpahl (1997). Traditional Natural Resources Management Strategies of the M' Nong in Lak District, Dak Lak Province. Report on field study.

[10]. Lê Minh Thông. Luật nước và Hương ước, Lệ làng trong đời sống pháp lý của các cộng đồng làng xã Việt Nam. Tài liệu chỉ ghi là VNH3.TB7.851, không đề năm xuất bản.

[11]. Lương Thu Hằng, Phan Triều Giang, Trương Quang Hoàng và cộng sự (2015). Nghiên cứu về Luật tục các DTTS và chính sách đất rừng ở Việt Nam. Báo cáo trường hợp ở các tỉnh Điện Biên, Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Đăk Lăk.

[12]. Lê Hồng Sơn (2000). Vai trò của phong tục tập quán và việc kế thừa phong tục tập quán trong xây dựng pháp luật. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam.

[13]. Nguyễn Thị Việt Hương (2000). Giá trị của Luật tục từ góc nhìn pháp lý. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam.

[14]. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn (1996). Luật tục Êđê (Tập quán pháp), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[15]. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (1998). Luật tục M' Nông, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[16]. Nguyễn Thị Mộng Tuyền. Buôn làng, Luật tục và vấn đề quản lý cộng đồng của các tộc người Tây Nguyên hiện nay. Tài liệu không đề năm xuất bản.

[17]. Nguyên Ngọc (2017). Tính nghiêm trọng của các vấn đề ở Tây Nguyên – Làm gì để giải quyết: https://cvdvn.net/2017/02/04/phat-trien-ben-vung-o-tay-nguyen/.

[18]. Nguyễn Văn Thọ (2020). Mối quan hệ giữa Pháp luật và Luật tục Tây Nguyên. https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/07/28/phat-huy-gia-tri-cua-luat-tuc-trong-xay-dung-va-thuc-hien-phap-luat-o-tay-nguyen/.

[19]. Nguyễn Thảo (2020). Kỳ lạ những bến nước giữa rừng nguyên sinh sát bên thành phố. Báo Tiền Phong: https://tienphong.vn/ky-la-nhung-ben-nuoc-giua-rung-nguyen-sinh-sat-ben-thanh-pho-post1267721.tpo.

[20]. Nguyễn Việt Nga (2020): Phát triển bền vững ở Việt Nam và gợi mở hai mô hình chính sách: https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-ben-vung-o-viet-nam-va-goi-mo-hai-mo-hinh-chinh-sach-318000.html.

[21]. Nguyễn Thị Oanh (2018). Tài sản và sở hữu tài sản trong Luật tục M' nông – Thực trạng tại Đak Nông hiện này: https://tapchitoaan.vn/bai-viet/nhan-vat/tai-san-va-so-huu-tai-san-trong-luat-tuc-mnong-thuc-trang-tai-dak-nong-hien-nay.

[22]. Phan Đăng Nhật (2000). Nguồn gốc và bản chất luật tục Tây Nguyên. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam.

[23]. Phan Đăng Nhật. Ba nguyên tắc cơ bản trong việc phát triển vùng Trường Sơn – Tây Nguyên.
https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/202/1/Phan%20Dang%20Nhat.pdf.

[24] Hoàng Ngọc Phong (2015). Báo cáo tổng kết đề tài: Nghiên cứu các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

[25]. Tô Xuân Phúc, Trần Hữu Nghị (2014). Báo cáo giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao.

[27]. Vương Xuân Tình (2018). Văn hóa tộc người và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Tài liệu hội thảo.

[28]. Võ Đại Hải, Trần Văn Con, Nguyễn Xuân Quát (2009). Canh tác nương rẫy của một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các chính sách, giải pháp sử dụng hợp lý đất rừng: http://vafs.gov.vn/vn/canh-tac-nuong-ray-cua-mot-so-dan-toc-thieu-so-o-tay-nguyen-va-cac-chinh-sach-giai-phap-su-dung-hop-ly-dat-rung/.

[29]. Wikipeida tiếng Việt. Biểu tình Tây Nguyên 2004. https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u_t%C3%ACnh_T%C3%A2y_Nguy%C3%AAn_2004.

[30]. Phạm Quỳnh Phương (2005). Nhận diện các xu hướng biến đổi trong đời sống tôn giáo Tây Nguyên hiện nay. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 2 (140).

[31]. Vương Xuân Tình (2004). Vai trò của cộng đồng các DTTS miền núi phía Bắc trong sử dụng đất rừng. Tạp chí Dân tộc học số 6 (2004).

[32]. Đặng Nguyên Anh (2015). Dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 8 (2005).

[33]. Vương Xuân Tình (2005). Nguồn thức ăn từ thiên nhiên và quản lý cộng đồng (trong bối cảnh XĐGN của cư dân tại chỗ Tây Nguyên. Tạp chí Dân tộc học số 5 (2005).

[34]. Vương Xuân Tình (2006). Hoạt động lâm nghiệp trái phép và không bền vững vùng các DTTS Tây Nguyên. Tạp chí Dân tộc học số 5 (2006).

[35]. Stan B-H Tan (2006). Swiddens, Resettlements, Sedentarizations, and Villages: State formation among the Central Higlanders of Viet Nam under the first republic, 1955-1961. Journal of Vietnam Studies, Vol. 1, No. 1-2. University of California Press.